

TỜ TRÌNH

Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới và một số Chương trình, dự án khác của tỉnh Quảng Ngãi
Nguồn vốn: Ngân sách trung ương và ngân sách địa phương

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

Để tiếp tục triển khai thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công của Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đảm bảo hiệu quả; xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 2552/STC-QLN ngày 06/4/2026 và ý kiến thống nhất của các Thành viên UBND tỉnh, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh về nội dung điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) thuộc Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới và một số Chương trình, dự án khác của tỉnh Quảng Ngãi, như sau:

I. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ; Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

II. Sự cần thiết điều chỉnh

Căn cứ nội dung quy định¹ về xử lý chuyển tiếp kế hoạch vốn đầu tư công của cấp tỉnh và cấp huyện khi sáp nhập tỉnh và thực hiện chính quyền địa

¹ Tại khoản 4 Điều 7 Nghị định 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 tháng 2025 của Chính phủ.

phương 02 cấp, UBND tỉnh đã trình HĐND tỉnh điều chỉnh kế hoạch điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) thực hiện Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới (tại Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 12/11/2025). Trên cơ sở đó, UBND tỉnh đã ban hành quyết định điều chỉnh kế hoạch đề các cơ quan, đơn vị và địa phương triển khai thực hiện (tại Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 14/11/2025).

Trong quá trình thực hiện và rà soát, tổng hợp đối chiếu số liệu với Kho bạc Nhà nước, các cơ quan, đơn vị, địa phương phát hiện và báo cáo, đề xuất các nội dung liên quan đến điều chỉnh kế hoạch vốn của Chương trình: điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn và kế hoạch vốn năm đã giao (từ nguồn ngân sách huyện (cũ)). Theo đó, việc hiệu chỉnh số liệu nhằm đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ và đầy đủ kế hoạch vốn theo các quyết định của các cấp thẩm quyền đã giao. Do vậy, căn cứ quy định của Luật Đầu tư công và khoản 4 Điều 7 Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch vốn năm 2025 thuộc Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới và một số Chương trình, dự án khác của tỉnh Quảng Ngãi.

III. Về các nội dung điều chỉnh

1. Đối với kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025:

Thực hiện cập nhật, bổ sung tăng cho các đơn vị, địa phương là 6,86 tỷ đồng (tăng do cập nhật kế hoạch vốn của cấp huyện cho các xã Tịnh Khê, Trường Giang, Đông Sơn, Đăk Kôi và phường Trương Quang Trọng).

Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh là **2.616,237** tỷ đồng.

2. Đối với kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025:

Thực hiện cập nhật, bổ sung tăng cho các đơn vị, địa phương là 9,733 tỷ đồng (tăng do cập nhật kế hoạch vốn đối ứng từ nguồn ngân sách huyện (cũ), cho các xã Tịnh Khê, Ba Vì, Vạn Tường, Trường Giang, Đông Sơn, Sa Loong và phường Trương Quang Trọng).

Kế hoạch đầu tư công năm 2025 sau điều chỉnh là **796,548** tỷ đồng

3. Đối với kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025:

Thực hiện cập nhật, bổ sung tăng số vốn được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2025 của các đơn vị, địa phương (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh, các xã: Trường Giang, Bình Sơn, Sơn Mai, Sa Loong, Đăk Kôi) là 404,3 triệu đồng (Trong đó: Ngân sách trung ương là 1,4 triệu đồng; Ngân sách huyện (cũ) là 402,9 triệu đồng).

Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 sau điều chỉnh là **147,358** tỷ đồng.

(Có các Phụ lục chi tiết và dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh kèm theo)

Kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết nghị./.

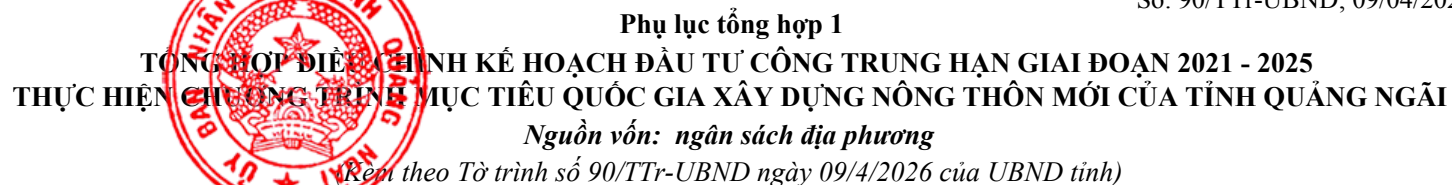
Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- BTT Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế ngân sách - HĐND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường;
- VP UBND tỉnh: CVP, PCVP, KTTH, NNMT;
- Lưu: VT, NNMT(tnh123).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Tâm Hiền



ĐVT: triệu đồng

[illegible]

Phụ lục tổng hợp 2

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương
(Kèm theo Tờ trình số 90/TTr-UBND ngày 09/4/2026 của UBND tỉnh)

DVT: triệu đồng

ST T	Nguồn vốn đầu tư	Kế hoạch đầu tư công cấp thẩm quyền giao										Điều chỉnh, bổ sung tăng						Kế hoạch đầu tư công sau điều chỉnh										Ghi chú						
		Tổng số vốn	Kế hoạch vốn năm 2025					Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025					Kế hoạch vốn năm 2025 từ cấp huyện chuyển lên tỉnh quản lý	Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025					Tổng số vốn	Kế hoạch vốn năm 2025					Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025									
			Ngân sách TW	Ngân sách địa phương				Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương				Tổng số	NSTW	Ngân sách địa phương				Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương				Tổng số	Ngân sách TW		Ngân sách địa phương					
				Tổng số	Trong đó					Tổng số	Tỉnh giao đầu năm	Cấp huyện chuyển lên tỉnh qly				Tổng số	NST	Cấp huyện chuyển lên tỉnh qly				Tổng số	Tỉnh giao đầu năm	Cấp huyện chuyển lên tỉnh qly	Tổng số				Tỉnh giao đầu năm	Cấp huyện chuyển lên tỉnh qly				
					Tỉnh giao đầu năm	Trong đó																									Tỉnh giao đầu năm	Trong đó		Tỉnh giao đầu năm
	TỔNG SỐ	786.815	186.968	599.847	444.404	155.443	146.954	46.812	100.142	100.142	0	9.733	404,30	1,40	402,90	130,22	272,68	796.548	186.968	609.580	444.404	165.176	147.358,7	46.813,40	100.545,33	100.272,65	272,68							
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	688.981	180.650	508.331	384.380	123.951	84.786,80	16.868,00	67.918,80	67.918,80		9.733	274,08	1,40	272,68	0,00	272,68	698.714	180.650	518.064	384.380	133.684	85.060,9	16.869,40	68.191,48	67.918,80	272,68							
2	Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (cũ) giai đoạn 2021-2025	83.887	0	83.887	53.772	30.115	0,00	0,00	0,00	0,00		0	0,00	0,00	0,00	0,00		83.887	0	83.887	53.772	30.115	0,0	0,00	0,00	0,00	0,00							
3	Chương trình hỗ trợ phát triển KITT, HTX	94	0	94	94	0	0,00	0,00				0	130,22	0,00	130,22	130,22		94	0	94	94	0	130,2	0,00	130,22	130,22	0,00							
4	Các công trình cấp nước sạch nông thôn	3.027	0	3.027	1.650	1.377	10.813,88	0,00	10.813,88	10.813,88		0	0,00	0,00	0,00	0,00		3.027	0	3.027	1.650	1.377	10.813,9	0,00	10.813,88	10.813,88	0,00							
5	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	4.508	0	4.508	4.508	0	21.409,75	0,00	21.409,75	21.409,75		0	0,00	0,00	0,00	0,00		4.508	0	4.508	4.508	0	21.409,8	0,00	21.409,75	21.409,75	0,00							
6	Chương trình phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn	6.318	6.318	0	0	0	29.944,00	29.944,00	0,00	0,00		0	0,00	0,00	0,00	0,00		6.318	6.318	0	0	0	29.944,0	29.944,00	0,00	0,00	0,00							

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Tờ trình số 90/TTr-UBND ngày 09/4/2026 của UBND tỉnh)

6.860 9.734 404

Page 3

Phụ lục 1a

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH QUẢNG NGÃI

(Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương)

(Kèm theo Tờ trình số 90/TTr-UBND ngày 09/4/2026 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Chủ đầu tư/Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao														Chủ đầu tư/Đầu mối giao kế hoạch sau điều chỉnh	Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh														Ghi chú			
		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025					Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025							
		Tổng số	NSTW	Ngân sách tỉnh			Tổng số	NSTW	Tổng số	XDCB tập trung	Nguồn thu sử dụng đất	các nguồn thu khác	Tổng số	Trong đó			Tổng số	NSTW	Tổng số	XDCB tập trung	Nguồn thu sử dụng đất	các nguồn thu khác	Tổng số	NSTW	Tổng số	XDCB tập trung	Nguồn thu sử dụng đất	các nguồn thu khác	Tổng số	Trong đó				
				Tổng số	XDCB tập trung	Nguồn thu sử dụng đất								Tổng số	XDCB tập trung															NST		NS xã	Tổng số	NSTW
		304.970	91.229	213.740	206.959	1.422	5.359	91.168	20.116	71.052	65.693	0	5.359	4.766,15	0,00	4.766,15	0,00	309.894	91.229	218.663	208.482	1.822	8.359	95.029	20.116	74.912	67.426	200	7.286	4.913,50	0,00	4.913,50	0,00	
*	UBND xã Tinh Châu (cũ)	34.947	12.442	22.505	22.505			2.457	2.138	319	319	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	36.208	12.442	23.766	23.766			3.717	2.138	1.580	1.580	0	7.286	0,00	0,00	0,00	0,00	
1	Tuyến Trương Cảnh - Đông Thành	998	461	537	537			0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	998	461	537	537			0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
2	Tuyến Đông Núi Sinh - Gò Thành	660	0	660	660			0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	660	0	660	660			0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
3	Tuyến DH530 - Giáp BTXM Nguyễn Đắc Phong, Tinh Thiện - Gò Lim	690	0	690	690			0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	690	0	690	690			0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
4	Tuyến Bãi Hào - Góc Sộp	789	0	789	789			0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	789	0	789	789			0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
5	Tuyến Đặng Đình Nhon - Phùng Văn	587	0	587	587			0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	587	0	587	587			0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
6	Tuyến Phạm Ngọc Tuấn - Đỗ Văn Mạnh	265	216	49	49			56	51	5	5			0,00	0,00	0,00	0,00	265	216	49	49			56	51	5	5			0,00	0,00	0,00	0,00	
7	Tuyến DH 521 - Giáp BTXM Chùa Sơn Châu, Đông Phú Sinh	441	360	81	81			441	360	81	81			0,00	0,00	0,00	0,00	441	360	81	81			441	360	81	81			0,00	0,00	0,00	0,00	
8	BTXM đi Lệ Thủy - Bờ Sông Sừ - Kênh chàm	401	0	401	401			0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	401	0	401	401			0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
9	Tuyến DH521 - Gò Bò	548	386	162	162			0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	548	386	162	162			0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
10	Mương thoát nước Ngã tư Kim Lọc - Công Cồn	1.345	0	1.345	1.345			0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	1.345	0	1.345	1.345			0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
11	Mương thoát nước Nguyễn Quyền - Nguyễn Hòa	405	330	74	74			87	80	7	7			0,00	0,00	0,00	0,00	405	330	74	74			87	80	7	7			0,00	0,00	0,00	0,00	
12	Cầu Đồng Đới 8	397	320	77	77			82	70	12	12			0,00	0,00	0,00	0,00	397	320	77	77			82	70	12	12			0,00	0,00	0,00	0,00	
13	Mương thoát nước DH530 - Phùng Chương	706	549	157	157			0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	706	549	157	157			0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
14	Nâng cấp tường rào, xây dựng mới Khán đài Sân vận động xã	1.727	0	1.727	1.727			0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	1.727	0	1.727	1.727			0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
15	Đầu tư lắp đặt các dụng cụ TĐTT ngoài trời ở điểm công cộng (Khu vực Cầu Sắt, điểm sinh hoạt Phú Mỹ, điểm sinh hoạt Sa kiều, điểm sinh hoạt Lệ Thủy...) Sân Giáo dục thể chất Trường Tiểu học, THCS Trần Quý Hai Tinh Châu	434	0	434	434			0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	434	0	434	434			0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
16	THCS Trần Quý Hai Tinh Châu	489	0	489	489			0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	489	0	489	489			0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
*	UBND xã Tinh Khê (cũ)	0		0	0			0		0	0							0		0	0			0		0	0							
17	BTXM các tuyến đường trên địa bàn thôn Cổ Lũy, Mỹ Lai xã Tinh Khê	878	0	878	878			0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	878	0	878	878			0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
18	BTXM các tuyến đường trên địa bàn thôn Trường Định, Tư Cung xã Tinh Khê	880	461	419	419			0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	880	461	419	419			0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
19	BTXM tuyến đường nối đồng từ đường bê tông Khê Bình đến Kênh B8-17 và tuyến Ruộng Quang Khê Định thôn Trường Định	704	575	129	129			0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	704	575	129	129			0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
20	BTXM các tuyến đường trên địa bàn xóm Khê Tân thôn Cổ Lũy	468	382	86	86			0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	468	382	86	86			0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
21	BTXM các tuyến đường trên địa bàn xóm Khê Thuận thôn Tư Cung	476	389	87	87			153	146	7	7			0,00	0,00	0,00	0,00	476	389	87	87			153	146	7	7			0,00	0,00	0,00	0,00	
22	BTXM các tuyến đường trên địa bàn xóm Khê Hới thôn Cổ Lũy	293	239	54	54			293	239	54	54			0,00	0,00	0,00	0,00	293	239	54	54			293	239	54	54			0,00	0,00	0,00	0,00	
23	Sửa chữa nâng cấp Chợ Tinh Khê	703	502	201	201			111	102	9	9			0,00	0,00	0,00	0,00	703	502	201	201			111	102	9	9			0,00	0,00	0,00	0,00	
24	Bê tông mương tưới B8-17-I tuyến Khê Thuận-Khe Hòa	0		0	0			0		0	0							0		0	0			0		0	0							
25	Xây dựng Trạm Bơm Cảnh đồng Hóc (Khê Bình, Khê Định, Khê Trung)	0		0	0			0		0	0							0		0	0			0		0	0							
26	Xây dựng Trạm Bơm Cảnh đồng Hóc Khê Thượng	0		0	0			0		0	0							0		0	0			0		0	0							
27	Xây dựng tường rào che, che chắn sân phạm dân xóm lùn địa xanh Tinh Khê	0		0	0			0		0	0							0		0	0			0		0	0							
*	UBND Xã Tinh Long (cũ)	0		0	0			0		0	0							0		0	0			0		0	0							
28	Đầu tư Vườn hoa, sân tập, thiết bị TĐTT Khu dân cư thôn Gia Hòa	1.160	711	449	449			235	196	39	39			0,00	0,00	0,00	0,00	1.160	711	449	449			235	196	39	39			0,00	0,00	0,00	0,00	
29	Lát vỉa hè, booduya, thoát nước trực đường chính của xã (Đoạn từ Trạm Y tế xã đến Trường Trần Văn Trà)	1.054	646	409	409			0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	1.054	646	409	409			0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
30	Lát vỉa hè, booduya, thoát nước trực đường chính của xã (Đoạn KDC di dời dân Đông Bến Sủ)	963	609	354	354			159	159	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	963	609	354	354			159	159	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
31	Lát vỉa hè, booduya, thoát nước tuyến nhánh 1 đường nội bộ KDC di dời dân Đông Bến Sủ	984	622	362	362			172	172	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	984	622	362	362			172	172	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
*	UBND xã Tinh Kỳ (cũ)	0		0	0			0		0	0							0		0	0			0		0	0							
32	Nâng cấp tuyến đường BTXM trên địa bàn thôn An Kỳ. Tuyến 1: Nhà Ông Phạm Nuôi đến nhà bà Quát. Hạng mục: Mặt đường Tuyến 2: Tuyến Nhà Bà Sau đến nhà ông Lý Hới. Hạng mục: Mặt đường	720	0	720	720			0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	720	0	720	720			0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	

TT	Chủ đầu tư/Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao														Chủ đầu tư/Đầu mối giao kế hoạch sau điều chỉnh	Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh														Ghi chú					
		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn năm 2025						Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn năm 2025						Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025						
		Tổng số	NSTW	Ngân sách tỉnh				Tổng số	NSTW	Trong đó				Tổng số	NSTW		Trong đó		NST	NS xã	Tổng số	NSTW	Trong đó				Tổng số	NSTW	Trong đó			NST	NS xã			
				Tổng số	XDCB tập trung	Nguồn thu sử dụng đất	các nguồn thu khác			XDCB tập trung	Nguồn thu sử dụng đất	các nguồn thu khác	XDCB tập trung				Nguồn thu sử dụng đất	các nguồn thu khác					XDCB tập trung	Nguồn thu sử dụng đất	các nguồn thu khác	XDCB tập trung			Nguồn thu sử dụng đất	các nguồn thu khác						
33	Nâng cấp tuyến đường BTXM tuyến nhà ông Võ Sào đi ra biển, thôn An Kỳ, Hạng mục: Mặt đường + thoát nước.	622	0	622	622			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00							0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00	
34	Nâng cấp tuyến đường BTXM trên địa bàn thôn An Vĩnh.																																			
	Tuyến 1: từ Nhà ông Nguyễn Tấn Thống đi ra Biển, Hạng mục: Mặt đường	511	0	511	511			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00							0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00	
35	Tuyến 2: Nhà ông Kỳ đến nhà ông Kiểm, Hạng mục: Mặt đường+thoát nước.																																			
	Nâng cấp đường BTXM và Hệ thống thoát nước tuyến đường Nhà ông Phạm Thâm đi cầu xáng đầu thôn An Vĩnh (Đoạn Nhà bà Bùi Thị Thuý đến nhà ông Nguyễn Thự).	624	0	624	624			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00							0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00	
36	Nâng cấp các tuyến đường BTXM từ Ngã ba UBND xã đến nhà ông Dương Văn Lâm, hạng mục: Mặt đường.	993	0	993	993			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00							0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00	
37	BTXM các tuyến đường trên địa bàn thôn Kỳ Xuyên.																																			
	Tuyến 1: Tuyến đường từ Nhà ông Phan Thanh Hải đến nhà ông Sang, hạng mục: Mặt đường + Thoát nước.	1.124	461	664	664			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00							0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00	
38	Tuyến 2: tuyến đường từ nhà ông Võ Thuận đến nhà ông Dương Thanh Nhân, Hạng mục: Nền + Mặt đường.																																			
	BTXM tuyến đường từ nhà ông Trần Quốc Duy đi nhà ông Nguyễn Danh, Hạng mục: Nền + Mặt đường.	441	0	441	441			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00							0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00	
39	Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông Đáng đi ra Biển, hạng mục: Mặt đường + thoát nước.	315	257	58	58			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00							0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00	
40	BTXM tuyến nhà ông Phụng đi ra Biển, hạng mục: Nền + Mặt đường.	105	86	19	19			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00							0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00	
41	Nâng cấp tuyến đường từ nhà Ông Dương Văn Tho đến nhà ông Dương Văn Liên, hạng mục: Mặt đường.	306	250	56	56			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00							0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00	
42	Nâng cấp tuyến đường BTXM từ nhà bà Liên ra biển	196	160	36	36			196	160	36	36				0,00	0,00	0,00	0,00							196	160	36	36				0,00	0,00	0,00	0,00	
43	Xây dựng tường rào, cổng ngõ, sân nền nhà văn hóa xã	1.446	0	1.446	1.446			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00							0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00	
44	Cải tạo khuôn viên nhà văn hóa thôn An Kỳ. Hạng mục: Tường rào + Cổng ngõ, xây mới nhà vệ sinh + nhà kho	794	0	794	794			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00							0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00	
45	Đầu tư lắp đặt thiết bị thể dục thể thao ngoài trời các nhà văn hóa thôn	980	0	980	980			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00							0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00	
46	Nâng cấp sân nền trường Mầm non (cơ sở 1). Hạng mục: Sửa chữa phòng học; tường rào; sân nền; hệ thống thoát nước.	795	0	795	795			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00							0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00	
47	Trường Tiểu học Tỉnh Kỳ (Phân mở rộng). Hạng mục: Xây dựng Tường rào, sân nền.	971	793	178	178			402	386	16	16				0,00	0,00	0,00	0,00							402	386	16	16				0,00	0,00	0,00	0,00	
48	Tường rào, cổng ngõ Trại Y tế xã hạng mục: Tường rào, cổng ngõ, sân nền + thoát nước	676	0	676	676			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00							0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00	
49	Xây dựng khu công viên cây xanh	970	600	370	370			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00							0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00	
* 50	UBND xã Tỉnh Thiện (cũ). BTXM tuyến nhà Võ Đình Linh đi Nguyễn Văn Lợi	0	0	0	0			0	0	0	0														0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00	
51	BTXM tuyến nhà Võ Đình Linh đi Nguyễn Văn Lợi	722	590	132	132			11	0	11	11				0,00	0,00	0,00	0,00							11	0	11	11				0,00	0,00	0,00	0,00	
51	BTXM tuyến nhà Trương Mỹ đi Phạm Hùng	385	314	71	71			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00							0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00	
52	Đầu tư, nâng cấp Trung tâm Văn hóa xã và lắp đặt thiết bị dụng cụ TDĐT ngoài trời tại các nhà văn hoá điểm sinh hoạt thôn xóm trên địa bàn xã																																			
	Nâng cấp vỉa hè Trung tâm xã, Hạng mục: Bê tông nền, lát lại gạch cũ, bồn hoa, cây cảnh, hệ thống nước tưới	1.165	713	452	452			59	17	42	42				0,00	0,00	0,00	0,00							59	17	42	42				0,00	0,00	0,00	0,00	
54	Nâng cấp nền, mái che hành lang tưới sông Chợ Tỉnh Thiện	642	461	181	181			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00							0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00	
* 55	Bỏ trị nợ quyết toán DAHT giai đoạn 2016-2020																																			
	Trường Mầm non Tỉnh Thiện: 08 phòng học, phòng chức năng nhà bếp, sân tường rào, cổng ngõ																																			
56	Nhà văn hoá, sân thể thao xã Tỉnh Kỳ																																			

TT	Chủ đầu tư/Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao														Chủ đầu tư/Đầu mối giao kế hoạch sau điều chỉnh	Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh												Ghi chú							
		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn năm 2025					Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn năm 2025					Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025								
		Tổng số	NSTW	Ngân sách tỉnh				Tổng số	NSTW	Trong đó			Nguồn thu sử dụng đất	các nguồn thu khác	Tổng số		NSTW	NST	NS xã	Tổng số	NSTW	Tổng số	XDCB tập trung	Nguồn thu sử dụng đất	các nguồn thu khác	Tổng số	NSTW	Tổng số		XDCB tập trung	Nguồn thu sử dụng đất	các nguồn thu khác	Tổng số	NSTW	NST	NS xã
				Tổng số	XDCB tập trung	Nguồn thu sử dụng đất	các nguồn thu khác			Tổng số	XDCB tập trung	Nguồn thu sử dụng đất																								
*	UBND xã Ba Vi (cũ)	28.451	5.069	23.382	21.960	1.422	0	10.712	0	10.712	10.712	0	0	4.739,15	0,00	4.739,15	0,00	UBND xã Ba Vi	28.451	5.069	23.382	21.960	1.422	0	10.717	0	10.717	10.717	0	0	4.739,15	0,00	4.739,15	0,00	Công văn 210/U BND ngày 06/3/2026.	
57	Đường BTXM ngã ba Gò Đa đi tổ 3 Gò Đa (nhánh 1)	534	534	0	0			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00		534	534	0	0			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00		
58	Đường BTXM Cầu Nước Ui đi ngã ba Gò Đa (đoạn nền bê tông hự)	430	430	0	0			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00		430	430	0	0			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00		
59	Công trình suối Nước Trết, Gò Vành	334	334	0	0			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00		334	334	0	0			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00		
60	Kiến cò hóa kênh Klui	0		0	0			0		0			0						0		0	0			0		0									
61	Nhà văn hóa xã Ba Vi; hạng mục: Sửa chữa, cải tạo nhà văn hóa, tường rào, cổng ngõ và đầu tư sân vườn, khu thể thao	0		0	0			0		0									0		0	0			0		0									
62	Cải tạo, nâng cấp tường rào, cổng ngõ điểm Trường Mầm non Gò Nặng thành Nhà Văn hóa thôn Gò Nặng	0		0	0			0		0									0		0	0			0		0									
63	Đường BTXM QL24 đi tổ Mang Cong, thôn Gò Vành	0		0	0			0		0									0		0	0			0		0									
64	Ngã 3 Gò Đa đi tổ 3 Gò Đa (nhánh 2)	0		0	0			0		0									0		0	0			0		0									
65	Đường BTXM Nước Trết - Gò Vành (phần 1)	0		0	0			0		0									0		0	0			0		0									
66	Nhà văn hóa thôn Gò Vành	0		0	0			0		0									0		0	0			0		0									
67	Nhà văn hóa thôn Nước Ui	0		0	0			0		0									0		0	0			0		0									
68	Nối tiếp đường BTXM Mang Cảnh - Kđiêu	0		0	0			0		0									0		0	0			0		0									
69	Trường Tiểu học Ba Vi; Hạng mục: 04 phòng học, 02 phòng hỗ trợ học tập và 02 phòng phụ trợ	5.685	0	5.685	5.685			1.130	0	1.130	1.130			2.000,24	0,00	2.000,24	0,00		5.685	0	5.685	5.685			1.130	0	1.130	1.130			2.000,24	0,00	2.000,24	0,00		
70	Trường THCS Ba Vi; Hạng mục: 04 phòng học tập và 02 phòng hỗ trợ	3.738	0	3.738	3.738			740	0	740	740			964,39	0,00	964,39	0,00		3.738	0	3.738	3.738			740	0	740	740			964,39	0,00	964,39	0,00		
71	Nâng cấp BTXM tuyến đường từ nhà Bà Lương đến cầu Nước Ui	1.000	0	1.000	1.000			485	0	485	485			434,13	0,00	434,13	0,00		1.000	0	1.000	1.000			490	0	490	490			434,13	0,00	434,13	0,00	Cấp nhật tăng 5 triệu từ NS huyện.	
72	Đường BTXM Tô Đông Rô đi về Nước sạch, thôn Nước Xuyến	700	0	700	700			298	0	298	298			345,14	0,00	345,14	0,00		700	0	700	700			298	0	298	298			345,14	0,00	345,14	0,00		
73	Kiến cò hóa kênh Mã Nin	1.187	0	1.187	1.187			408	0	408	408			695,25	0,00	695,25	0,00		1.187	0	1.187	1.187			408	0	408	408			695,25	0,00	695,25	0,00		
74	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM đoạn từ cầu Suối Nước Đen đến nhà ông Lây	3.000	0	3.000	3.000			2.300	0	2.300	2.300	0	100,00	0,00	100,00	0,00	0,00		3.000	0	3.000	3.000			2.300	0	2.300	2.300	0	100,00	0,00	100,00	0,00			
75	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM Nước Trết - Gò Vành	1.840	0	1.840	1.840			1.372	0	1.372	1.372	0	100,00	0,00	100,00	0,00	0,00		1.840	0	1.840	1.840			1.372	0	1.372	1.372	0	100,00	0,00	100,00	0,00			
76	Kiến cò hóa Kênh Nước Trết	1.071	0	1.071	1.071			757	0	757	757	0	100,00	0,00	100,00	0,00	0,00		1.071	0	1.071	1.071			757	0	757	757	0	100,00	0,00	100,00	0,00			
77	Trường THCS Ba Vi; Sửa chữa, nâng cấp sân trường	713		416	296	570		570		852	852		0	0,00	0,00	0,00	0,00		713		416	296	570		570		852	852	0	0,00	0,00	0,00	0,00			
78	Trường Tiểu học Ba Vi; Hạng mục: Tường rào, sửa chữa, nâng cấp sân trường	1.065		622	443	852		852		570	570	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		1.065		622	443	852		852		852	852	0	0,00	0,00	0,00	0,00			
79	Nghĩa trang nhân dân xã Ba Vi	3.000	0	3.000	3.000			1.800	0	1.800	1.800	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		3.000	0	3.000	3.000			1.800	0	1.800	1.800	0	0,00	0,00	0,00	0,00			
*	UBND xã Ba Tiêu (cũ)	0		0	0			0		0									0		0	0			0		0									
80	Nối tiếp đường BTXM nhà Bà Tuyết đi Lăng Lây	1.045	1.045	0	0			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00		1.045	1.045	0	0			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00		
81	Đường QL 24 -Mang Biêu	500	500	0	0			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00		500	500	0	0			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00		
82	Đường nhà Bà Trích đến nhà Ông Hume	299	299	0	0			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00		299	299	0	0			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00		
*	UBND xã Ba Ngạc (cũ)	0		0	0			0		0								0		0	0			0		0										
83	ĐT: Nối tiếp BTXM tuyến ngã 3 đường xã - Nhà ông Ưông	950	950	0	0			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	950	950	0	0			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00			
84	Đường thôn: BTXM tuyến QL24-Tổ 4	893	893	0	0			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	893	893	0	0			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00			
*	UBND xã Bình Trị (cũ)	47.435	12.635	34.800	34.800			4.392	4.392	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	47.435	12.635	34.800	34.800			4.597	4.392	205	205		0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	Báo cáo 109/B C- UBND D ngày 12/3/2026.	
85	Bê tông xi măng đường Cầu Đen đến ngõ Huân Bình Thuận; Đoạn: Ngõ Miết đi Ao Trảng	778	0	778	778			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	778	0	778	778			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00			
86	Bê tông xi măng đường từ kênh B7 đến Ao Nhèo; tuyến: Cầu Đen - Đốt Đèo	1.216	0	1.216	1.216			253	253	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	1.216	0	1.216	1.216			253	253	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00			
87	Bê tông xi măng đường từ nhà Hà Văn Ba đến Giếng Chùa	342	0	342	342			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	342	0	342	342			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00			
88	Bê tông xi măng tuyến: Nguyễn Thành đến ngã ba đường ra thôn Lê Thủy	266	0	266	266			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	266	0	266	266			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00			

TT		Chủ đầu tư/Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao															
			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn năm 2025						Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025			
			Tổng số	NSTW	Ngân sách tỉnh				Tổng số	NSTW	Trong đó							
					Tổng số	XDCB tập trung	Nguồn thu sử dụng đất	các nguồn thu khác			Tổng số	XDCB tập trung	Nguồn thu sử dụng đất	các nguồn thu khác				
89	Bê tông xi măng đường từ nhà họp KDC Hòa Tây đến Ngõ Quảng	1.178	0	1.178	1.178			315	315	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
90	KCH kênh B7.13 tuyến kênh Ao Đất Sét đi Cây Cỏ (Tân An)	589	0	589	589			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
91	Bê tông xi măng tuyến kênh nối dài từ Suối Khoai - Công Điền	608	0	608	608			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
92	Bê tông xi măng tuyến kênh nối dài từ Ao Hòa - Công Điền	552	0	552	552			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
93	Trường THCS Bình Trị; Hàng mục: xây dựng dãy 04 phòng học	1.805	0	1.805	1.805			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
94	Nhà, tường rào hội trường đa năng xã Bình Trị	3.787	2.626	1.161	1.161			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
*	UBND xã Bình Phước (cũ)	0		0	0			0	0									
95	Đường xã tuyến nhà ông Dải - nhà ông Hồn (giai đoạn 2)	708	708	0	0			345	345	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
96	Đường xã tuyến nhà Ông Lê Hồng Việt - Đường Võ Văn Kiệt	400	400	0	0			400	400	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
97	Đường xã tuyến Trường THCS - Kênh B7 (ông Huồng)	429	429	0	0			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
98	KCH Kênh BM 25-2 - Đường Võ Văn Kiệt	461	461	0	0			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
99	KCH kênh B79 - nhà Huỳnh Nhiên nói dài	530	530	0	0			530	530	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
100	KCH kênh Hồ Bông - Công Đường Bàu	608	608	0	0			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
101	KCH kênh B7 - Giếng đá - Trước nhà ông Lợi	200	200	0	0			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
*	UBND xã Bình Hoà (cũ)	0		0	0			0	0									
102	Tuyến đường từ nhà bà Lan đến ông Lâm Hồng Liên	461	461	0	0			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
103	BTXM Tuyến đường từ ngõ bà Đù xóm Cầu đến đập Hòa Hải	720	720	0	0			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
104	Khu thể thao xã Bình Hoà	47	47	0	0			47	47	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
105	KCH kênh đập Ao Giò đến Gò Chùa	800	800	0	0			520	520	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
106	Công viên xã Bình Hòa	600	600	0	0			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
*	UBND xã Bình Đông (cũ)	0		0	0			0	0									
107	Đường từ nhà Nguyễn Văn Cầm - Nguyễn Nữ vực 2 thôn Thượng Hòa	607	607	0	0			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
108	Nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ	342	342	0	0			347	347	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
109	Tường rào, sân vườn, điện chiếu sáng nghĩa trang liệt sỹ Bình Đông	697	697	0	0			163	163	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
110	Hệ thống nước sạch thôn Sơn Trà giai đoạn 2	454	454	0	0			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
111	Hệ thống nước sạch thôn Thượng Hòa giai đoạn 2	484	484	0	0			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
112	Trường THCS Bình Đông	139	139	0	0			141	141	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
113	Trường tiểu học Bình Đông (Điểm chính) 04 phòng chức năng	269	269	0	0			273	273	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
114	Trường Tiểu học Bình Đông (Cụm thôn Thuận Hoà khu Cà NINH) Nhà vệ sinh, sân vườn, tường rào, cổng ngõ	136	136	0	0			136	136	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
115	Khu thể thao xã Bình Đông	215	215	0	0			215	215	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
*	UBND xã Bình Hải (cũ)	0		0	0			0	0									
116	Tuyến từ Nhà Ông Việt đi Cây Quen (An Cường)	290	0	290	290			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
117	Ngã tư nhà chị Mối - quán Tầm (Hải Trường)	708	708	0	0			708	708	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
118	Tuyến đường Bắc Nam đến cầu Lò Ô	760	0	760	760			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
119	Đường Cây Quen - Nhà Ông Sơn (Vạn Tường)	627	0	627	627			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
120	Đường từ nhà Tám - Gò song	760	0	760	760			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
121	Tuyến ngã 4 Búi Thi Thành đến tuyến đường Bắc Nam	760	0	760	760			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
122	Đường Thanh Thủy	760	0	760	760			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
123	Trường tiểu học số 1 Bình Hải khởi phục vụ học tập, hành chính, cổng ngõ, sân bê tông (Cụm chính)	3.914	0	3.914	3.914			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
124	Trường mẫu giáo thôn An Cường	1.472	0	1.472	1.472			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
125	Trường Tiểu học số 1 Bình Hải khởi phòng học, cổng ngõ (Cụm An Cường)	2.280	0	2.280	2.280			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
126	Nhà văn hóa thôn Phước Thiện 1	662	0	662	662			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
127	Nhà văn hóa thôn Phước Thiện 2	552	0	552	552			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
128	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Thanh Thủy	304	0	304	304			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
129	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Vạn Tường	304	0	304	304			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
*	UBND xã Bình Thuận (cũ)	0		0	0			0	0									
130	BTXM tuyến từ ông sản Phẩm - Nhà ông Nhàn	721	0	721	721			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
131	BTXM tuyến từ đường Võ Văn Kiệt - Nhà ông Quang (giáp xã Bình Trị)	721	0	721	721			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
132	BTXM tuyến từ Nhà Ao Hồng (Đội 14) - Nhà ông Võ Văn Thanh	238	0	238	238			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00

Chủ đầu tư/Đầu mối giao kế hoạch sau điều chỉnh	Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh														Ghi chú		
	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn năm 2025						Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025				
	Tổng số	NSTW	Ngân sách tỉnh				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				
			Tổng số	XDCB tập trung	Nguồn thu sử dụng đất	các nguồn thu khác		Tổng số	NSTW	XDCB tập trung	Nguồn thu sử dụng đất		các nguồn thu khác	NSTW		NST	NS xã
	1.178	0	1.178	1.178			315	315	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	589	0	589	589			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	608	0	608	608			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	552	0	552	552			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	1.805	0	1.805	1.805			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	3.787	2.626	1.161	1.161			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	0	0	0	0			0	0	0	0		0					
	708	708	0	0			345	345	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	450	400	50	50			450	400	50	50		0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	429	429	0	0			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	461	461	0	0			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	597	530	66	66			597	530	66	66		0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	608	608	0	0			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	200	200	0	0			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	0	0	0	0			0	0	0	0							
	461	461	0	0			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	720	720	0	0			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	47	47	0	0			47	47	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	800	800	0	0			520	520	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	600	600	0	0			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	0	0	0	0			0	0	0	0							
	607	607	0	0			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	342	342	0	0			347	347	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	697	697	0	0			163	163	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	454	454	0	0			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	484	484	0	0			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	139	139	0	0			141	141	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	269	269	0	0			273	273	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	
UBND xã Vạn Tường	136	136	0	0			136	136	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	215	215	0	0			215	215	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	0	0	0	0			0	0	0	0							
	290	0	290	290			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	796	708	89	89			796	708	89	89		0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	760	0	760	760			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	627	0	627	627			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	760	0	760	760			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	760	0	760	760			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	760	0	760	760			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	3.914	0	3.914	3.914			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	1.472	0	1.472	1.472			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	2.280	0	2.280	2.280			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	662	0	662	662			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	552	0	552	552			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	304	0	304	304			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	304	0	304	304			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	0	0	0	0			0	0	0	0							
	721	0	721	721			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	721	0	721	721			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	
238	0	238	238			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00		

TT		Chủ đầu tư/Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao															
			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn năm 2025						Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025			
			Tổng số	NSTW	Ngân sách tỉnh				Tổng số	NSTW	Trong đó		Nguồn thu sử dụng đất	các nguồn thu khác				
					Tổng số	XDCB tập trung	Nguồn thu sử dụng đất	các nguồn thu khác			Tổng số	XDCB tập trung						
133	BTXM tuyến từ QL 24C - tuyến ống dẫn sản phẩm; hạ độ cao 0,5 m	708	0	708	708			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
134	BTXM tuyến từ nhà Phụng Thiết - Nhà Ông Châu (giai đoạn 2)	451	0	451	451			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
135	BTXM tuyến từ Sông Cầu - Nghĩa Trang liệt sỹ (từ sông Cầu - Cổng chào KDC số 9)	322	0	322	322			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
136	BTXM tuyến Quốc lộ 24C - Ngõ Bà Dậy	419	0	419	419			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
137	BTXM đường từ nhà ông Nguyễn Chi Danh - Nhà ông Nguyễn Hữu Thọ	460	0	460	460			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
138	BTXM đường từ Công Đội 6 - Ao Bà Sao	368	0	368	368			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
139	KCH tuyến Kênh từ ruộng Bầu - Ngõ Ông Khanh	397	0	397	397			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
140	Xây dựng phòng học bộ môn trường THCS xã	1.789	0	1.789	1.789			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
141	Trường tiểu học (cơ sở 2) hạng mục: Lát gạch, san nền, nhà để xe	357	0	357	357			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
142	Trường Mầm non 18/3 (cơ sở 1): Phòng hành chính quản trị, phòng nhân viên	810	0	810	810			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
143	Sân vận động xã: Tường rào, công nghệ	741	0	741	741			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
144	Nhà văn hóa thôn Tuyết Diêm 1; Hạng mục: Tường rào, cổng ngõ, nhà vệ sinh	331	0	331	331			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
145	Nhà văn hóa thôn Tuyết Diêm 2; Hạng mục: tường rào, cổng ngõ, nhà vệ sinh, bê tông sân nền	221	0	221	221			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
146	Xây mới Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Tuyết Diêm 3 và nhà vệ sinh	635	0	635	635			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
147	Nhà văn hóa thôn Thuận Phước; Hạng mục: Tường rào, cổng ngõ, nhà vệ sinh, sân bê tông	414	0	414	414			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
148	Nhà văn hóa xã Bình Thuận	2.760	0	2.760	2.760			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
*	UBND xã Tịnh Giang (cũ)	21.147	8.592	12.555	11.651	904	3.794	2.410	1.384	480	904	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
149	Nâng cấp, chỉnh trang sân và các hạng mục khác tru sở UBND xã Tịnh Giang; Xây dựng Sân trường và sân tập cho học sinh và các hạng mục khác của Trường THCS Tịnh Giang	1.088	0	1.088	1.088			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
150	Nâng cấp sửa chữa Nhà văn hóa xã Tịnh Giang; Hạng mục: Xây mới tường rào, kết hợp kê chân (đoạn còn lại, chưa được đầu tư xây dựng) và một số hạng mục khác	700	560	140	140			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
151	Nâng cấp sửa chữa Nhà văn hóa xã Tịnh Giang; Hạng mục: Xây mới tường rào, kết hợp kê chân (đoạn còn lại, chưa được đầu tư xây dựng) và một số hạng mục khác	688	0	688	688			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
152	Tuyến đường Ôm Quang - Ôm Hoa	456	0	456	456			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
153	Nâng cấp, mở rộng đường xã tuyến QL24B - Cù Và (giai đoạn 2)	479	0	479	479			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
154	Nâng cấp, mở rộng đường xã tuyến QL24B - Cù Và (giai đoạn 3)	836	0	836	836			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
155	Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm An Kim	532	0	532	532			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
156	KCH kênh mương tuyến kênh Bò Cản - nước nóng	378	0	378	378			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
157	Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm Phước Thọ	314	0	314	314			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
158	Tuyến Bà Lùn - ông Càng (nối dài)	266	0	266	266			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
159	Tường rào, hệ thống thoát nước và các hạng mục khác của Sân thể thao xã	790	0	790	790			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
160	Cổng vãn cầu xanh (thôn Cù Và)	1.157	500	657	657			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
161	Đầu tư 04 tuyến điện chiếu sáng trên địa bàn xã Tịnh Giang (Tuyến QL24B - Cù Và (đến trường THCS), Tuyến QL24B - Đông Hòa (đến cổng chào), Tuyến QL24B- Phước Thọ (đến nhà thờ), Tuyến QL24B - Xi phông sông Giang (2 nhánh)	760	0	760	760			300	300	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
162	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường trên địa bàn xã Tịnh Giang (Tuyến QL24B - Xóm Rẫy; Tuyến QL24B - Trại Yên; Tuyến QL24B - Miếu Vồ)	730	0	730	730			267	267	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
163	Nâng cấp đường xã tuyến QL24B kênh sông Giang	742	742	0	0			742	742	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
*	UBND xã Tịnh Đông (cũ)	0	0	0	0			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
164	Đường BTXM đi An Bình Bắc - Gò Lớn Mới	603	536	67	67			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
165	Tuyến kênh ngò Bà Lưu - ngò ông Khâm	545	436	109	109			116	116	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
166	Nâng cấp tuyến đường QL 24B - Nhà ông Hồng Đức	700	560	140	140			190	190	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
167	Nhà văn hóa thôn Tân An	1.100	572	528	528			165	165	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
168	Tuyến kênh B2 - Hóc Lầy	263	210	53	53			17	17	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
169	Đường giao thông nội đồng, tuyến nhà ông Thu - nhà ông Lồ	332	280	52	52			45	45	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
*	UBND xã Tịnh Minh (cũ)	0	0	0	0			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00

Chủ đầu tư/Đầu mối giao kế hoạch sau điều chỉnh	Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh													Ghi chú		
	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch vốn năm 2025					Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025					
	Tổng số	NSTW	Ngân sách tỉnh			Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				
			Tổng số	XDCB tập trung	Nguồn thu sử dụng đất		các nguồn thu khác	Tổng số	NSTW	NST		NS xã				
	708	0	708	708		0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00		
	451	0	451	451		0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00		
	322	0	322	322		0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00		
	419	0	419	419		0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00		
	460	0	460	460		0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00		
	368	0	368	368		0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00		
	397	0	397	397		0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00		
	1.789	0	1.789	1.789		0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00		
	357	0	357	357		0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00		
	810	0	810	810		0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00		
	741	0	741	741		0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00		
	331	0	331	331		0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00		
	221	0	221	221		0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00		
	635	0	635	635		0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00		
	414	0	414	414		0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00		
	2.760	0	2.760	2.760		0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00		
	24.655	8.592	16.063	11.759	400	3.904	6.029	2.410	3.619	588	200	2.831	141,90	0,00	141,90	0,00
	1.088	0	1.088	1.088			0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	700	560	140	140			0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	688	0	688	688			0	0	0	0	0	13,30	0,00	13,30	0,00	
	456	0	456	456			0	0	0	0	0	10,40	0,00	10,40	0,00	
	479	0	479	479			0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	836	0	836	836			0	0	0	0	0	67,70	0,00	67,70	0,00	
	532	0	532	532			0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	378	0	378	378			0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	314	0	314	314			0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	266	0	266	266			0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	790	0	790	790			0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	1.157	500	657	657			0	0	0	0	0	50,50	0,00	50,50	0,00	
	760	0	760	760			300	300	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	730	0	730	730			267	267	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	850	742	108	108			850	742	108	108						
	0	0	0	0			0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	603	536	67	67			0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	545	436	109	109			116	116	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	700	560	140	140			190	190	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	1.100	572	528	528			165	165	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	263	210	53	53			17	17	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	332	280	52	52			45	45	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
	0	0	0	0			0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	

TT	Chủ đầu tư/Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao													
		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2025						Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025			
		Tổng số	NSTW	Ngân sách tỉnh				Tổng số	NSTW	Tổng số	XDCB tập trung	Nguồn thu sử dụng đất	các nguồn thu khác	Tổng số	NSTW
				Tổng số	XDCB tập trung	Nguồn thu sử dụng đất	các nguồn thu khác								
170	Nâng cấp tuyến đường QL24B - Trường Tiểu học, Tỉnh Minh	1.034	461	573	573			0	0	0	0			0	0,00
171	Nâng cấp, mở rộng cầu Vững Đức, xã Tịnh Minh	830	236	595	595			0	0	0	0			0	0,00
172	KCH tuyến kênh B2-1	1.008	422	586	187			399	399	0	0	399	0,00	0,00	0,00
173	Che Đổng Cốc; hạng mục: Sân nền, tường rào và các hạng mục khác	600	420	180	180			0	0	0	0			0	0,00
174	Nâng cấp, mở rộng đường xã trên địa bàn xã Tịnh Minh (Tuyến: ĐX.2 (Góc Dầu Lai - Nhà Ông Bàng), Tuyến: ĐX.6 (Cầu UBND xã - Nhà ông Nguyễn Vi Tiến - Nhà ông Nguyễn Hưng), Tuyến: ĐX.4 (Ngã ba Ông Lương - Cổng Đá Đen - ĐX.8).	1.538	568	970	465		505	1.072	567	505	0		505	0,00	0,00
175	Nâng cấp, mở rộng đường thôn trên địa bàn xã Tịnh Minh (Tuyến: Đth.11 (Ngã Ba Ba Ché - Sông Trà Khúc), Tuyến: Đth.13 (NVH xóm 6 Minh Khánh - Sông Trà Khúc), Tuyến: Đth.14 (Lê Thanh Bình - Nguyễn Thiệu)	956	400	556	556			480	0	480	480			0,00	0,00
176	Sửa chữa tuyến kênh Thổ Miếu - Ngõ ông Đường	153	122	31	31			0	0	0	0			0	0,00
177	Xây dựng đường điện chiếu sáng														
178	Lắp đặt hệ thống biển báo đường bộ														
179	Xây dựng hệ thống kênh mương trên địa bàn xã Tịnh Minh (KCH tuyến kênh B2-2, nâng cấp, sửa chữa và xây dựng mới tuyến kênh Ruộng Nguyễn Ai- Ruộng thâu đất 4%).														
180	Xây dựng các công trình văn hoá trên địa bàn xã Tịnh Minh														
181	Củng cố đường trục chính nội đồng tuyến Bơm Keo Tây- Hồn Tuấn (kiosk hoá tuyến kênh B2)(đoạn từ Trạm bơm Keo Tây- Hồ Thuận)														
*	UBND xã Tịnh An Tây (cũ)	11.919	8.175	3.744	3.744			2.507	1.993	514	514				
182	Xử lý dòng nước bằng công hợp và nâng cấp mặt đường từ ngã ba Chùa Linh Quang xuống đường dẫn Cầu Thạch Bích (200m).	787	0	787	787			0	0	0	0				
183	Xử lý dòng nước bằng công hợp và nâng cấp mặt đường từ ngã ba đường dẫn cầu Thạch Bích đến Sỏi Đổng Dương (280m).	976	461	515	515			0	0	0	0				
184	Nâng cấp tuyến đường BTXM Ngõ Bà Đình - Sân Kho (600m).	477	390	87	87			107	107	0	0				
185	Xử lý dòng nước bằng công hợp và nâng cấp mặt đường từ Ngõ Lê Ngọc Linh - Ngõ ông Đỗ Hào	539	440	99	99			143	136	7	7				
186	Nghĩa trang liệt sỹ xã Tịnh An Tây.	1.696	1.020	676	676			0	0	0	0				
187	Sửa chữa nâng cấp tường rào công nghệ, sân nền và lắp đặt thiết bị TĐTT nhà văn hóa thôn Thống Nhất	0	0	0	0			0	0	0	0				
*	UBND Xã Tịnh An (cũ)	0		0	0			0		0					
188	Tuyến từ đường Trần Văn Trà - Ngõ Phạm Hải (đoạn từ vườn Hoang - Ngõ bà Thành)	564	461	104	104			0	0	0	0				
189	Nâng cấp sửa chữa tuyến từ đường Trần Văn Trà - Ngõ Phạm Hải (đoạn từ Ngõ bà Thành - Ngõ Phạm Hải)	845	690	155	155			0	0	0	0				
190	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường ngõ Đình Tấn Hùng - Trạm biến thế 1 xã Tịnh An	581	475	106	106			202	184	18	18				
191	Nâng cấp sửa chữa các tuyến đường thôn Tấn Mỹ (02 tuyến)	265	216	49	49			265	216	49	49				
192	Nâng cấp sửa chữa các tuyến đường thôn Long Bàn (03 tuyến)	624	510	114	114			207	188	19	19				
193	BTXM tuyến Lý Đà đến Sa Kiều - Phạm Cửu đến Tịnh Long	345	281	64	64			0	0	0	0				
*	UBND xã Tịnh An Đông (cũ)	0		0	0			0		0					
194	KCH tuyến kênh ngòi bà Hoàng - ngòi Quang (thôn Đoàn Kết-Hạnh Phúc)	557	461	96	96			0	0	0	0				
195	KCH tuyến kênh Miếu đội 3 - Đổng Gò Ngòi	473	350	123	123			469	346	123	123				

TT	Chủ đầu tư/Đầu mối giao kế hoạch sau điều chỉnh	Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh													
		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2025						Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025			
		Tổng số	NSTW	Ngân sách tỉnh				Tổng số	NSTW	Tổng số	XDCB tập trung	Nguồn thu sử dụng đất	các nguồn thu khác	Tổng số	NSTW
				Tổng số	XDCB tập trung	Nguồn thu sử dụng đất	các nguồn thu khác								
		1.034	461	573	573			0	0	0	0			0	0,00
		830	236	595	595			0	0	0	0			0	0,00
		1.008	422	586	187			399	399	0	0	399	0,00	0,00	0,00
		600	420	180	180			0	0	0	0			0	0,00
		1.538	568	970	465		505	1.072	567	505	0		505	0,00	0,00
		956	400	556	556			480	0	480	480			0,00	0,00
		153	122	31	31			0	0	0	0			0	0,00
		780		780			780	603		603			603		
		100		100			100	77		77			77		
		520		520			520	280		280			280		
		1.600		1.600			1.600	967		967			967		
		400		400		400		200		200		200			
		12.024	8.175	3.849	3.849	0	0	2.612	1.993	619	619				
		787	0	787	787			0	0	0	0				
		976	461	515	515			0	0	0	0				
		477	390	87	87			107	107	0	0				
		539	440	99	99			143	136	7	7				
		1.696	1.020	676	676			0	0	0	0				
		0	0	0	0			0	0	0	0				
		0		0	0			0		0					
		564	461	104	104			0	0	0	0				
		845	690	155	155			0	0	0	0				
		581	475	106	106			202	184	18	18				
		265	216	49	49			265	216	49	49				
		624	510	114	114			207	188	19	19				
		345	281	64	64			0	0	0	0				
		0		0	0			0		0					
		557	461	96	96			0	0	0	0				
		473	350	123	123			469	346	123	123				

Cổng văn số 370/C V-UBND ngày 20/3/2026.

TT	Chủ đầu tư/Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao															Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025
		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn năm 2025									
		Tổng số	NSTW	Ngân sách tỉnh			Tổng số	NSTW	Trong đó			Tổng số	NSTW	NST	NS xã		
				Tổng số	XDCB tập trung	Nguồn thu sử dụng đất			các nguồn thu khác	XDCB tập trung	Nguồn thu sử dụng đất					các nguồn thu khác	
196	KCH tuyến kênh mương Cây Bưư (Bình Đăng)	372	303	69	69			22	22	0	0						
197	KCH tuyến kênh B8-11 - Ao Dương (Đoan Kếp)	831	600	231	231			809	578	231	231						
198	KCH tuyến kênh chính dòng Gò Nghi (Hoà Bình)	1.018	831	187	187			45	10	35	35						
199	Bê tông sân nền và lắp đặt thiết bị TDTT ngoài trời Nhà văn hóa xã	969	686	283	283			239	207	32	32						
*	Bỏ trị từ nợ quyết toán DAHT giai đoạn 2016-2020																
200	Trường Mầm non Tịnh An, 01 phòng học, tường rào cổng ngõ																
201	Đường thôn: Tuyến Ngõ Tám đội 3 - vườn Ông Việt (Hoà Bình)																
*	UBND xã Bình Nguyên (cũ)	73.685	13.848	59.836	59.836			25.399	3.544	21.855	21.855	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
202	BTXM tuyến ADB3 đến đường xóm 9 thôn Nam Bình 2	577	0	577	577			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00
203	BTXM tuyến nhà Phạm Mạnh đến đường sát thôn Phước Bình	450	400	50	50			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00
204	BTXM tuyến từ nhà Trần Văn Anh đến Hóc Thái	450	400	50	50			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00
205	KCH kênh B3-16-4	450	0	450	450			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00
206	KCH Kênh B3-16-2 nối dài	369	328	41	41			108	108	0	0			0	0,00	0,00	0,00
207	Kênh Bàu Lát	405	360	45	45			140	140	0	0			0	0,00	0,00	0,00
208	KCH kênh Đông Trường kéo dài đến cầu Bàng	649	460	189	189			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00
209	Kiến cổ hóa kênh Vĩnh Trăm	405	360	45	45			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00
210	Nhà hiệu bộ trường THCS Bình Nguyên	3.200	0	3.200	3.200			3.200	0	3.200	3.200			0	0,00	0,00	0,00
211	Trường Tiểu học số 1 Bình Nguyên	2.588	320	2.268	2.268			2.588	320	2.268	2.268			0	0,00	0,00	0,00
212	Hệ thống PCCC chợ nước mần	1.530	0	1.530	1.530			1.530	0	1.530	1.530			0	0,00	0,00	0,00
*	UBND xã Bình Dương (cũ)	0	0	0	0			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00
213	BTXM tuyến đường từ Trường THCS Bình Dương đến nhà Phan Thanh Hóa	165	0	165	165			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00
214	BTXM tuyến đường từ xóm 4B - Xóm Đạn	1.000	392	608	608			392	392	0	0			0	0,00	0,00	0,00
215	Xây dựng hệ thống mương nước và BTXM tuyến đường từ nhà ông Phạm Nhân đến nhà văn hóa thôn Mỹ Huệ 3	450	0	450	450			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00
216	Xây dựng hệ thống mương nước và BTXM tuyến đường từ Cầu Đông Yên 3 - đến nhà ông Phạm Văn Hiện	758	461	297	297			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00
217	Đường BTXM tuyến đường xóm 2 - Cây Gạo	976	368	608	608			8	8	0	0			0	0,00	0,00	0,00
218	Kiến cổ hóa tuyến kênh từ Ruộng Dưa đến Ao Nhon	414	0	414	414			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00
219	Tuyến kênh B3-16-7a N4 Vĩnh	405	0	405	405			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00
220	Xây dựng hệ thống mương thoát nước từ nhà Huỳnh Tấn Anh - nhà ông Nguyễn Sầm	1.036	340	696	696			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00
221	Khu thể thao xã; Hàng mục: Nhà thi đấu đa năng	5.014	900	4.114	4.114			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00
222	Nâng cấp khu thể thao xóm 9 - thôn Đông Yên 2 xã Bình Dương	449	0	449	449			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00
223	Xây dựng Trường Mầm non Bình Dương; Hàng mục: 02 tầng, 4 phòng	3.329	168	3.161	3.161			168	168	0	0			0	0,00	0,00	0,00
224	UBND xã Bình Trung (cũ)	0	0	0	0			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00
225	Quán bà Võ Thị Nga đường bê tông đi Tây 5	1.000	441	559	559			217	217	0	0			0	0,00	0,00	0,00
226	Công trình: Sửa chữa nâng cấp tuyến đường xã Trung Minh - Ngõ Út Lục đi Nồng Chuông (Từ Km1.114 - Km 3.114)	2.350	950	1.400	1.400			1.100	350	750	750			0	0,00	0,00	0,00
227	Đường nội đồng tuyến Chối Dao - đập Cây Găng	540	0	540	540			540	0	540	540			0	0,00	0,00	0,00
228	Đường giao thông nông thôn, tuyến Trung Khương đi Chi Thành	526	277	249	249			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00
229	Công trình: Khu thể thao xã; Hàng mục: Nhà thi đấu đa năng	3.031	961	2.070	2.070			1.270	0	1.270	1.270			0	0,00	0,00	0,00
230	UBND xã Bình Chánh (cũ)	0	0	0	0			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00
231	Tuyến nhà ông Hồng Kiều Văn đi ông Suyền	990	0	990	990			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00
232	Tuyến nhà ông Kiều Công Định đi nhà ông Trần Văn Trương	900	0	900	900			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00
233	Tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Hậu đi KDC Trung Minh	582	0	582	582			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00
234	Nâng cấp tuyến đường từ ngã tư núi Sơn đi đến trường Mầm non Sao Mai (cũ)	540	0	540	540			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00
235	Nâng cấp tuyến đường trước nhà ông Hồ Tấn đi đến trước nhà ông Huỳnh Vương	756	0	756	756			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00
236	Tuyến từ Quốc Lộ 1A đi Quảng Trường	375	0	375	375			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00

UBND xã Bình Sơn

Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh																	
Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn năm 2025								Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025			Ghi chú
Tổng số	NSTW	Ngân sách tỉnh				Tổng số	Trọng đó					Tổng số	Trọng đó				
		Tổng số	XDCB tập trung	Nguồn thu sử dụng đất	các nguồn thu khác		NSTW	Tổng số	XDCB tập trung	Nguồn thu sử dụng đất	các nguồn thu khác		NSTW	NST	NS xã		
372	303	69	69			22	22	0	0								
831	600	231	231			809	578	231	231								
1.018	831	187	187			45	10	35	35								
969	686	283	283			239	207	32	32								
106	0	106	106	0	0	106	0	106	106	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00		
69		69	69			69		69	69								
36		36	36			36		36	36								
73.685	13.848	59.836	59.836			25.399	3.544	21.855	21.855	0	1,21	0,00	1,21	0,00			
577	0	577	577			0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
450	400	50	50			0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
450	400	50	50			0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
450	0	450	450			0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
369	328	41	41			108	108	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
405	360	45	45			140	140	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
649	460	189	189			0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
405	360	45	45			0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
3.200	0	3.200	3.200			3.200	0	3.200	3.200			0,00	0,00	0,00	0,00		
2.588	320	2.268	2.268			2.588	320	2.268	2.268			0,00	0,00	0,00	0,00		
1.530	0	1.530	1.530			1.530	0	1.530	1.530			0,00	0,00	0,00	0,00		
0		0	0			0		0									
165	0	165	165			0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
1.000	392	608	608			392	392	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
450	0	450	450			0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
758	461	297	297			0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
976	368	608	608			8	8	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
414	0	414	414			0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
405	0	405	405			0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
1.036	340	696	696			0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
5.014	900	4.114	4.114			0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
449	0	449	449			0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
3.329	168	3.161	3.161			168	168	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
0		0	0			0		0									
1.000	441	559	559			217	217	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.350	950	1.400	1.400			1.100	350	750	750	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
540	0	540	540			540	0	540	540			0,00	0,00	0,00	0,00		
526	277	249	249			0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
3.031	961	2.070	2.070			1.270	0	1.270	1.270	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
0		0	0			0		0									
990	0	990	990			0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
900	0	900	900			0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
582	0	582	582			0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
540	0	540	540			0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
756	0	756	756			0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
375	0	375	375			0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		

TT	Chủ đầu tư/Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao														
		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn năm 2025						Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025		
		Tổng số	NSTW	Ngân sách tỉnh				Tổng số	NSTW	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Tổng số	XDCB tập trung	Nguồn thu sử dụng đất	các nguồn thu khác			XDCB tập trung	Nguồn thu sử dụng đất	các nguồn thu khác		NSTW	NST	NS xã
237	Tuyến đường từ KDC Bầu Mang đi giúp tuyến đường Tri Bình - Dục Quất	525	0	525	525		0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
238	Tuyến đường từ tường Mầm Non Sao Mai (Cũ) đi đến kênh lớn	750	0	750	750		0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
239	Tuyến đường Khu dân cư Hầm Rồng	337	0	337	337		0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
240	Nhà văn hóa thôn Quang Trung	800	0	800	800		0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
241	Nhà văn hóa thôn Bình An Nội	800	0	800	800		0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
242	Nhà văn hóa thôn Đồng Bình	800	0	800	800		0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
243	KCH tuyến kênh từ suối Mến đến Kênh Lớn	720	0	720	720		0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
244	KCH tuyến kênh nhà Ông Văn đi đăm Bà Linh	900	0	900	900		0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
245	KCH tuyến kênh nhà Bà Phương đi về nguồn nện	900	0	900	900		0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
246	Kênh cỏ hóa tuyến kênh điểm đầu Khu dân cư Bầu Mang đến điểm cuối đê ruộng ông Hồ Văn Hồng	2.367	0	2.367	2.367		0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
247	Xây dựng trường Mầm non Sao Mai; Hạng mục: Phòng đa năng và phòng tin học	1.600	0	1.600	1.600		1.280	0	1.280	1.280	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
248	Trường TH Bình Chánh; hạng mục: Khối hành chính quản trị 2 tầng và các hạng mục phụ trợ	4.300	708	3.593	3.593		3.048	708	2.340	2.340	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
249	Trường THCS Bình Chánh; Hạng mục: Nhà thi đấu đa năng, sân tennis và tường rào công nghệ	5.000	0	5.000	5.000		0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
250	Xây dựng chợ Cù Lao	3.060	0	3.060	3.060		2.380	0	2.380	2.380	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
251	UBND xã Bình Long (cũ)	0		0	0		0		0							
252	Tuyến kênh từ Ngõ Tám Kiều đến Đổng Đới 9	518	461	58	58		0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
253	Nhà Phạm Báo - Nhà văn hóa thôn Long Xuân	878	781	98	98		131	131	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
254	Nhà hiệu bộ trường Tiểu học Bình Long (cũm B)	800	640	160	160		90	90	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
255	Trường THCS Bình Long	4.450	0	4.450	4.450		4.450	0	4.450	4.450	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
256	Trường Tiểu học Bình Long (Cũm A)	2.033	187	1.847	1.847		2.034	187	1.847	1.847	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
257	Nhà văn hóa thôn Long Hết	720	560	160	160		160	160	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
258	UBND xã Bình Thạnh (cũ)	0		0	0		0		0							
259	Đường thôn tuyến Tây An đến Toàn An đến giúp tuyến đường số 3 Dung Quất Chu Lai (đoạn từ nhà ông Châu Ngọc Thành đến giúp tuyến đường số 3 Dung Quất Chu Lai)	518	461	58	58		0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
260	Trường THCS Bình Thạnh; Hạng mục: Sân tennis	600	480	120	120		0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
261	Trường Tiểu học số 1 Bình Thạnh (thôn Phước, Thạnh)	2.300	1.387	913	913		567	567	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
262	Nhà văn hóa và thi đấu đa năng xã	1.350	300	1.050	1.050		0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
263	UBND xã Long Mai (cũ)	52.634	5.179	47.455	43.000	0	4.455	33.730	1.275	32.455	28.000	0	4.455	27.00	0,00	27.00
264	Dự án: Sửa chữa đường GTNT ĐT 628 - nhà ông Bá thôn Trung Thượng	250	250	0	0		0	0	0	0		0,00	0,00	0,00	0,00	
265	Đường bê tông GTNT xóm ông Rệp thôn Kỳ Hát	345	345	0	0		0	0	0	0		0,00	0,00	0,00	0,00	
266	Đường TL 628 - Nghĩa trang nhân dân thôn Trung Thượng	150	150	0	0		0	0	0	0		0,00	0,00	0,00	0,00	
267	Đường GTNT từ nhà văn hóa cũ Ngã Láng - Nghĩa trang nhân dân thôn Long Thước	125	125	0	0		0	0	0	0		0,00	0,00	0,00	0,00	
268	Đường GTNT từ nhà ông Phiến - nhà bà Ương thôn Mai Lành Hữu	380	380	0	0		0	0	0	0		0,00	0,00	0,00	0,00	
269	Sửa chữa đường GTNT ĐT 628 - nhà ông Tư thôn Trung Thượng	265	265	0	0		0	0	0	0		0,00	0,00	0,00	0,00	
270	Đường bê tông GTNT đáp Hồ Linh - nhà ông Máv	116		116	0		116	116	116	0		116				
271	Đường GTNT TL 628 - nhà ông Chiêu	60		60	0		60	60	60	0		60				
272	Đường bê tông GTNT TL 628-Làng Bò	108		108	0		108	108	108	0		108				
273	Đường GTNT TL624 - Xóm ông Trính	54		54	0		54	54	54	0		54				
274	Đường bê tông GTNT TL 628 - Làng Bò (Giai đoạn 2)	1.099	0	1.099	990		109	599	0	599	490	109	0,00	0,00	0,00	0,00
275	Đường từ nhà ông Bá đến bể thu nước thôn Trung Thượng	1.099	0	1.099	990		109	599	0	599	490	109	0,00	0,00	0,00	0,00
276	Nâng cấp đường GTNT TL 628 - Xóm Gò Rài	1.049	0	1.049	945		104	569	0	569	465	104	0,00	0,00	0,00	0,00
277	Đường từ nhà bà Quê - Khu sản xuất Ru Ghen	1.039	0	1.039	936		103	569	0	569	466	103	0,00	0,00	0,00	0,00
278	Tuyến đường từ nhà ông Chi đi khu sản xuất Hồ Đốt	1.159	0	1.159	1.044		115	629	0	629	514	115	0,00	0,00	0,00	0,00
279	Đường từ nhà ông Yếu đến Hồ Yếu Y	1.119	0	1.119	1.008		111	609	0	609	498	111	0,00	0,00	0,00	0,00
280	Nâng cấp đường Phú Lâm - Hồ Cũ	3.832	0	3.832	3.449		383	2.332	0	2.332	1.949	383	18,30	0,00	18,30	0,00
281	Đường GTNT TL 624 - Khu sản xuất Hồ Đới	1.149	0	1.149	1.035		114	629	0	629	515	114	0,00	0,00	0,00	0,00
282	Đường GTNT từ Ngã Láng đi khu sản xuất Học Chánh	1.099	0	1.099	990		109	599	0	599	490	109	0,00	0,00	0,00	0,00

Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh														Ghi chú	
Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn năm 2025						Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025			
Tổng số	NSTW	Ngân sách tỉnh				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó			
		Tổng số	XDCB tập trung	Nguồn thu sử dụng đất	các nguồn thu khác		NSTW	Tổng số	XDCB tập trung	Nguồn thu sử dụng đất		các nguồn thu khác	NSTW		NST
525	0	525	525			0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
750	0	750	750			0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
337	0	337	337			0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
800	0	800	800			0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
800	0	800	800			0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
800	0	800	800			0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
720	0	720	720			0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
900	0	900	900			0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
900	0	900	900			0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.367	0	2.367	2.367			0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
1.600	0	1.600	1.600			1.280	0	1.280	1.280	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
4.300	708	3.593	3.593			3.048	708	2.340	2.340	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
5.000	0	5.000	5.000			0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
3.060	0	3.060	3.060			2.380	0	2.380	2.380	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
0		0	0			0		0							
518	461	58	58			0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
878	781	98	98			131	131	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
800	640	160	160			90	90	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
4.450	0	4.450	4.450			4.450	0	4.450	4.450		0,00	0,00	0,00	0,00	
2.033	187	1.847	1.847			2.034	187	1.847	1.847		0,00	0,00	0,00	0,00	
720	560	160	160			160	160	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
0		0	0			0		0							
518	461	58	58			0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
600	480	120	120			0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.300	1.387	913	913			567	567	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
1.350	300	1.050	1.050			0	0	0	0	0	1,21	0,00	1,21	0,00	
52.634	5.179	47.455	43.000	0	4.455	33.730	1.275	32.455	28.000	0	4.455	31.24	0,00	31.24	0,00
250	250	0				0	0	0			2,43	0,00		2,43	0,00
345	345	0				0	0	0			0,85	0,00		0,85	0,00
150	150	0				0	0	0			0,00	0,00		0,00	0,00
125	125	0				0	0	0			0,43	0,00		0,43	0,00
380	380	0				0	0	0			0,34	0,00		0,34	0,00
265	265	0				0	0	0			0,00	0,00		0,00	0,00
116		116	0		116	116		116	0	116					
60		60	0		60	60		60	0	60					
108		108	0		108	108		108	0	108					
54		54			54	54		54		54					
1.099	0	1.099	990		109	599	0	599	490	109	0,00	0,00	0,00	0,00	
1.099	0	1.099	990		109	599	0	599	490	109					
1.049	0	1.049	945		104	569	0	569	465	104	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.039	0	1.039	936		103	569	0	569	466	103	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.159	0	1.159	1.044		115	629	0	629	514	115	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.119	0	1.119	1.008		111	609	0	609	498	111	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3.832	0	3.832	3.449		383	2.332	0	2.332	1.949	383	18,30	0,00	18,30	0,00	0,00
1.149	0	1.149	1.035		114	629	0	629	515	114	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.099	0	1.099	990		109	599	0	599	490	109	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

TT	Chủ đầu tư/Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao															
		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch vốn năm 2025					Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025					
		Tổng số	NSTW	Ngân sách tỉnh			Tổng số	NSTW	Trong đó			Tổng số	NSTW	NST	NS xã		
				Tổng số	XDCB tập trung	Nguồn thu sử dụng đất			các nguồn thu khác	XDCB tập trung	Nguồn thu sử dụng đất					các nguồn thu khác	
281	Đường GTNT, đoạn TL628 - Taleu, thôn Mai Lành Ha	1.099	0	1.099	990		109	599	0	599	490		109	0,00	0,00	0,00	0,00
282	Đường GTNT ĐT.628.Xóm ông Trưa	999	0	999	900		99	549	0	549	450		99	4,32	0,00	4,32	0,00
283	Đường GTNT từ Hồ Cà đi nghĩa trang nhân dân	1.139	0	1.139	1.026		113	619	0	619	506		113	0,00	0,00	0,00	0,00
284	Đường từ ngã 3 Gò Bóp đến khu sản xuất Hồ Cà	999	0	999	900		99	549	0	549	450		99	0,00	0,00	0,00	0,00
285	Sửa chữa, nâng cấp đường GTNT xóm Gò Hồng, thôn Trung Thương (HM: đây dân bê tông mương thoát nước)	619	0	619	558		61	339	0	339	278		61	0,00	0,00	0,00	0,00
286	Đường GTNT TL 624 đến nhà ông Bông, thôn Mai Lành Hữu	599	0	599	540		59	319	0	319	260		59	0,00	0,00	0,00	0,00
287	Đường GTNT từ nhà ông Biểu đến khu sản xuất Học Ngăn	1.099	0	1.099	990		109	599	0	599	490		109	0,00	0,00	0,00	0,00
288	Đường từ nhà ông Ba - Đập Suối Ren	899	0	899	810		89	489	0	489	400		89	0,00	0,00	0,00	0,00
289	Nâng cấp đường từ nhà ông Kế - Cầu Dư Hữu	1.099	0	1.099	990		109	599	0	599	490		109	0,00	0,00	0,00	0,00
290	Nâng cấp, cải tạo nghĩa trang nhân dân thôn Kỳ Hát	1.098	0	1.098	770		328	698	0	698	370		328	4,38	0,00	4,38	0,00
291	Nghĩa trang nhân dân thôn Mai Lành Ha	1.117	0	1.117	784		333	717	0	717	384		333	0,00	0,00	0,00	0,00
292	Nâng cấp kênh mương đập nước Loan - cánh đồng Gò Lãng thôn Dư Hữu	689	0	689	621		68	369	0	369	301		68	0,00	0,00	0,00	0,00
293	Bê tông kênh mương Hát Xanh	1.099	0	1.099	990		109	599	0	599	490		109	0,00	0,00	0,00	0,00
294	Công lấy nước và bê tông kênh mương Mai Lành Ha	497	0	497	450		47	247	0	247	200		47	0,00	0,00	0,00	0,00
295	Nâng cấp kênh mương đập Suối Lớn đoạn từ cụm đầu mối đến ruộng ông Hòa	848	0	848	765		83	448	0	448	365		83	0,00	0,00	0,00	0,00
296	Sửa chữa, nâng cấp kênh mương từ ruộng ông Rài đến xi phông Nước Co	819	0	819	738		81	439	0	439	358		81	0,00	0,00	0,00	0,00
297	Công lấy nước và Kênh mương Ru Cà Biều	699	0	699	630		69	369	0	369	300		69	0,00	0,00	0,00	0,00
298	Kê chống sạt lở từ nhà ông Lỗ - Cầu nước Sím thôn Trung Thương	1.149	0	1.149	1.035		114	629	0	629	515		114	0,00	0,00	0,00	0,00
299	Xây dựng mương thoát nước sinh hoạt khu dân cư định canh định cư Đồng Tranh	516	0	516	364		152	316	0	316	164		152	0,00	0,00	0,00	0,00
300	Nhà văn hóa thôn Mai Lành Ha (Sửa chữa, nâng cấp Nhà văn hóa, sân,...)	50	0	50	0		50	50	0	50			50	0,00	0,00	0,00	0,00
301	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Minh Xuân (Sửa chữa nhà văn hóa thôn Minh Xuân)	328	328	0			0	0	0	0				0,00	0,00	0,00	0,00
302	Xây dựng thư viện Trường trung học cơ sở Long Mai	1.049	0	1.049	945		104	569	0	569	465		104	0,00	0,00	0,00	0,00
303	Nâng cấp Hệ thống nước sinh hoạt thôn Minh Xuân	1.129	0	1.129	1.017		112	619	0	619	507		112	0,00	0,00	0,00	0,00
304	Nâng cấp, cải tạo Hệ thống nước sinh hoạt thôn Mai Lành Ha	949	0	949	855		94	519	0	519	425		94	0,00	0,00	0,00	0,00
305	Nâng cấp, cải tạo Hệ thống nước sinh hoạt xóm Gò Hồng	1.049	0	1.049	945		104	569	0	569	465		104	0,00	0,00	0,00	0,00
306	Xây dựng nhà kho, giếng nước (HTX Nông lâm nghiệp Đoàn Kết)	0		0	0			0		0							
307	Xây dựng xưởng sơ chế - chế biến và mua trang thiết bị (HTX Nông lâm nghiệp Đoàn Kết)	0		0	0			0		0							
*	(UBND và Long Sơn (ch)	0		0				0		0							
308	Bê tông hóa đường từ nhà văn hóa đến đá lưc cục, thôn Yên Ngựa	461	461	0	0		0	0	0	0				0,00	0,00	0,00	0,00
309	Bê tông hoá đường từ nhà bà Bảy vào Đình ông Chúa	847	680	167			167	178	11	167			167	0,00	0,00	0,00	0,00
310	Bê tông hóa đường Hồ Linh - Gò Chè	664	664	0				664	664	0				0,00	0,00	0,00	0,00
311	Núi dài đường bê tông Lăng Diêu, thôn Diên Sơn	300	300	0				300	300	0				0,00	0,00	0,00	0,00
312	Bê tông hóa đường từ Nhà văn hóa đến Đá Lưc Cục, thôn Yên Ngựa (giai đoạn 2)	300	300	0				300	300	0				0,00	0,00	0,00	0,00
313	Bê tông hóa đường từ nhà bà Tri đến đồng ruộng Gò Nạy, thôn Gò Tranh	720	0	720	720			720	0	720	720			0,00	0,00	0,00	0,00
314	Bê tông hóa đường từ nhà ông Lữ đến Sông Phước Giang	432	0	432	432			432	0	432	432			0,00	0,00	0,00	0,00
315	Bê tông hóa đường từ Nghĩa trang nhân dân Diên Sơn - núi Hòn Bà	440	0	440	440			440	0	440	440			0,00	0,00	0,00	0,00
316	Nâng cấp đường Long Sơn - Long Mai qua Đèo Chăn (đoạn từ cầu Mương Súng đến Biều Qua) (bao gồm công trình điều chỉnh bờ sune)	2.760	0	2.760	2.760		2.760	0	2.760	2.760				0,00	0,00	0,00	0,00
317	Bê tông hóa đường và rãnh thoát nước đoc, thôn Lạc Sơn	560	0	560	560			560	0	560	560			0,00	0,00	0,00	0,00
318	Nâng cấp đường Yên Ngựa - Gò Tranh	480	0	480	480			480	0	480	480			0,00	0,00	0,00	0,00
319	Bê tông hóa đường xuống đồng Hồ Nhè, thôn Sơn Châu	480	0	480	480			480	0	480	480			0,00	0,00	0,00	0,00

Chủ đầu tư/Đầu mối giao kế hoạch sau điều chỉnh	Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh													Ghi chú			
	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch vốn năm 2025					Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025						
	Tổng số	NSTW	Ngân sách tỉnh			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó						
			Tổng số	XDCB tập trung	Nguồn thu sử dụng đất		các nguồn thu khác	XDCB tập trung	Nguồn thu sử dụng đất		các nguồn thu khác	NSTW	NST		NS xã		
UBND xã Sơn Mai	1.099	0	1.099	990		109	599	0	599	490		109	0,00	0,00	0,00	0,00	
	999	0	999	900		99	549	0	549	450		99	4,32	0,00	4,32	0,00	
	1.139	0	1.139	1.026		113	619	0	619	506		113	0,00	0,00	0,00	0,00	
	999	0	999	900		99	549	0	549	450		99	0,00	0,00	0,00	0,00	
	619	0	619	558		61	339	0	339	278		61	0,00	0,00	0,00	0,00	
	599	0	599	540		59	319	0	319	260		59	0,00	0,00	0,00	0,00	
	1.099	0	1.099	990		109	599	0	599	490		109	0,00	0,00	0,00	0,00	
	899	0	899	810		89	489	0	489	400		89	0,00	0,00	0,00	0,00	
	1.099	0	1.099	990		109	599	0	599	490		109	0,00	0,00	0,00	0,00	
	1.098	0	1.098	770		328	698	0	698	370		328	4,38	0,00	4,38	0,00	
	1.117	0	1.117	784		333	717	0	717	384		333	0,00	0,00	0,00	0,00	
	689	0	689	621		68	369	0	369	301		68	0,00	0,00	0,00	0,00	
	1.099	0	1.099	990		109	599	0	599	490		109	0,00	0,00	0,00	0,00	
	497	0	497	450		47	247	0	247	200		47	0,00	0,00	0,00	0,00	
	848	0	848	765		83	448	0	448	365		83	0,00	0,00	0,00	0,00	
	819	0	819	738		81	439	0	439	358		81	0,00	0,00	0,00	0,00	
	699	0	699	630		69	369	0	369	300		69	0,00	0,00	0,00	0,00	
	1.149	0	1.149	1.035		114	629	0	629	515		114	0,00	0,00	0,00	0,00	
	516	0	516	364		152	316	0	316	164		152	0,00	0,00	0,00	0,00	
	50	0	50	0		50	50	0	50			50	0,00	0,00	0,00	0,00	
	328	328	0				0	0	0				0,19	0,00	0,19	0,00	
	1.049	0	1.049	945		104	569	0	569	465		104	0,00	0,00	0,00	0,00	
	1.129	0	1.129	1.017		112	619	0	619	507		112	0,00	0,00	0,00	0,00	
	949	0	949	855		94	519	0	519	425		94	0,00	0,00	0,00	0,00	
	1.049	0	1.049	945		104	569	0	569	465		104	0,00	0,00	0,00	0,00	
	0		0	0			0		0								
	0		0	0			0		0								
	0		0				0		0								
	461	461	0	0			0	0	0				0,00	0,00	0,00	0,00	
	847	680	167			167	178	11	167			167	0,00	0,00	0,00	0,00	
664	664	0				664	664	0				0,00	0,00	0,00	0,00		
300	300	0				300	300	0				0,00	0,00	0,00	0,00		
300	300	0				300	300	0				0,00	0,00	0,00	0,00		
720	0	720	720			720	0	720	720			0,00	0,00	0,00	0,00		
432	0	432	432			432	0	432	432			0,00	0,00	0,00	0,00		
440	0	440	440			440	0	440	440			0,00	0,00	0,00	0,00		
2.760	0	2.760	2.760			2.760	0	2.760	2.760			0,00	0,00	0,00	0,00		
560	0	560	560			560	0	560	560			0,00	0,00	0,00	0,00		
480	0	480	480			480	0	480	480			0,00	0,00	0,00	0,00		
480	0	480	480			480	0	480	480			0,00	0,00	0,00	0,00		

TT		Chủ đầu tư/Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao															
			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn năm 2025						Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025			
			Tổng số	NSTW	Ngân sách tỉnh				Tổng số	NSTW	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
					Tổng số	XDCB tập trung	Nguồn thu sử dụng đất	các nguồn thu khác			XDCB tập trung	Nguồn thu sử dụng đất	các nguồn thu khác		NSTW	NST	NS xã	
320	Đường từ nhà ông Thủy đến đất ông Quấn, thôn Biều Oua	640	0	640	640			640	0	640	640			0,00	0,00	0,00	0,00	
321	Bê tông hoá đường đường GTNT Biều Oua	504	0	504	504			504	0	504	504			0,00	0,00	0,00	0,00	
322	Bê tông hóa đường Hóc Non, thôn Yên Ngựa	640	0	640	640			640	0	640	640			0,00	0,00	0,00	0,00	
323	Bê tông hóa đường từ nhà ông Bế đến đập Đồng Tre, thôn Diên Sơn	704	0	704	704			704	0	704	704			0,00	0,00	0,00	0,00	
324	Chỉnh trang đường từ Trường mầm non Long Sơn đến nhà văn hóa xã	320	0	320	320			320	0	320	320			0,00	0,00	0,00	0,00	
325	Kê xóm Bà Tri - Gò Tranh	931	931	0	0			0	0	0				0,00	0,00	0,00	0,00	
326	Nâng cấp kênh mương nội đồng Ruộng Thủ	672	0	672	672			672	0	672	672			0,00	0,00	0,00	0,00	
327	Nâng cấp kênh mương nội đồng Gò Nảy, thôn Gò Tranh	400	0	400	400			400	0	400	400			0,00	0,00	0,00	0,00	
328	Xây dựng đập Hồ Lam, Yên Ngựa	448	0	448	448			448	0	448	448			0,00	0,00	0,00	0,00	
329	Xây dựng cầu Ba Suối, thôn Yên Ngựa	2.800	0	2.800	2.800			2.800	0	2.800	2.800			0,00	0,00	0,00	0,00	
*	UBND xã Bình Hiệp (cũ)	34.752	25.289	9.463	9.463			8.178	4.365	3.813	3.813		0	0,00	0,00	0,00	0,00	
330	Đường Ngõ Lạc - Công Thịnh	572	508	64	64			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
331	Tuyến đường nhà bà Lê đi đập Đồng Bình	720	640	80	80			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
332	Tuyến kênh từ đập Đồng Bình đến công Róc Trang	495	440	55	55			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
333	Đường Bình Hiệp - Bình Long	720	640	80	80			167	167	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
334	Từ nhà ông Dũng (văn hóa) ruộng ông Quang Phú	436	388	49	49			436	387	49	49			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
335	Chợ Lớn Trĩ xã Bình Hiệp	5.040	720	4.320	4.320			4.153	720	3.433	3.433			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
*	UBND xã Bình Thanh (cũ)	0	0	0	0			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
336	Đường thôn tuyến Nguyễn Hữu Thọ - Đỗ Thế Vinh	518	461	58	58			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
337	Đường thôn tuyến đường Ngõ Trám - Đập Máng	540	480	60	60			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
338	KCH kênh BM 2-4-1 nhánh rẽ - dòng Con Măng	450	400	50	50			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
339	KCH kênh Vượt cấp trạm bơm - Ruộng Gò	540	480	60	60			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
340	Đường thôn tuyến Ngõ Đức - Ngõ Quý	540	480	60	60			240	240	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
341	Đường xã tuyến Tham hội 1 - Tham hội 3 nối dài	161	161	0	0			161	161	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
342	Đường xã Tuyến minh - chánh	122	122	0	0			122	122	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
343	Kênh cống lù ngà 4 đường Minh Chánh	44	44	0	0			44	44	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
344	Trường THCS Bình Thanh; hạng mục: Nhà thi đấu đa năng, sân thể thao, công trường, nhà vệ sinh và nhà để xe	0		0	0			0		0								
345	Đường thôn tuyến đường Ngõ Sấm - Ngõ Thủ	0		0	0			0		0								
346	KCH kênh KB 12-3 - Lễ Vơi (đồng Cây Ninh)	0		0	0			0		0								
347	KCH kênh BM 2-1 - Đồng Đạt	0		0	0			0		0								
*	UBND xã Bình Tân Phú (cũ)	0	0	0	0			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
348	Nâng cấp tuyến đường từ tỉnh lộ 621 đi khu kinh tế mới xã Bình Tân Phú (đoạn còn lại)	509	451	58	58			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
349	BTXM tuyến đường nhà ông Nguyễn Văn Đường nối đường Dung Quất - Sa Huỳnh, thôn Phú Nhiêu 1	1.206	1.070	136	136			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
350	Nâng cấp tuyến đường Đại Lộc - Xóm Nuôn xã Bình Tân Phú	783	694	89	89			198	198	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
351	Đường BTXM tuyến xóm Ba, thôn Liềm Quang đi thôn Phú Nhiêu 2 (nối dài)	0		0	0			0		0								
352	Đường thôn BTXM tuyến Phước Sơn - xóm Tây	61	61	0	0			61	61	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
353	Đường thôn: Tuyến từ nhà ông Bảy Táp, thôn An Thạnh 1 – Bàu Suối, thôn An Thạnh 2	53	53	0	0			53	53	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
354	Kênh Hóc Búa - Thủy Trang	9	9	0	0			9	9	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
355	Nhà thi đấu đa năng xã Bình Tân	229	229	0	0			229	229	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
356	Sân vận động xã Bình Tân	80	80	0	0			80	80	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
357	Trường trung học cơ sở Bình Tân: 04 phòng học	126	126	0	0			126	126	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
358	Trường Mẫu giáo Bình Tân : 04 phòng học, bếp ăn, nhà vệ sinh, sân đường nội bộ, tường rào, cổng ngõ	109	109	0	0			109	109	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
359	Nâng cấp tuyến Ngõ Bảy Ta đi giếng Ông Cho	513	455	58	58			410	410	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
*	UBND xã Bình Châu (cũ)	0	0	0	0			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
360	Trường Mẫu giáo Bình Châu (cụm đồng Trĩ)	6.500	5.200	1.300	1.300			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
361	Trung tâm thể thao xã	7.187	5.590	1.597	1.597			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
362	Nhà văn hóa thôn Châu Bình	810	630	180	180			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
363	Nhà văn hóa thôn Tân Đức	810	630	180	180			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00
364	Nhà văn hóa thôn Châu Thuận Biền	810	630	180	180			0	0	0	0			0	0,00	0,00	0,00	0,00

Chủ đầu tư/Đầu mối giao kế hoạch sau điều chỉnh	Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh													Ghi chú	
	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch vốn năm 2025					Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025				
	Tổng số	NSTW	Ngân sách tỉnh			Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó			
			Tổng số	XDCB tập trung	Nguồn thu sử dụng đất		các nguồn thu khác	NSTW	Tổng số	XDCB tập trung		Nguồn thu sử dụng đất	các nguồn thu khác		NSTW
	640	0	640	640		640	0	640	640		0,00	0,00	0,00	0,00	
	504	0	504	504		504	0	504	504		0,00	0,00	0,00	0,00	
	640	0	640	640		640	0	640	640		0,00	0,00	0,00	0,00	
	704	0	704	704		704	0	704	704		0,00	0,00	0,00	0,00	
	320	0	320	320		320	0	320	320		0,00	0,00	0,00	0,00	
	931	931	0	0		0	0	0	0		0,00	0,00	0,00	0,00	
	672	0	672	672		672	0	672	672		0,00	0,00	0,00	0,00	
	400	0	400	400		400	0	400	400		0,00	0,00	0,00	0,00	
	448	0	448	448		448	0	448	448		0,00	0,00	0,00	0,00	
	2.800	0	2.800	2.800		2.800	0	2.800	2.800		0,00	0,00	0,00	0,00	
	34.801	25.289	9.512	9.512	0	0	8.227	4.365	3.862	3.862	0	0	0	0	0
	572	508	64	64		0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00
	720	640	80	80		0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00
	495	440	55	55		0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00
	720	640	80	80		167	167	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00
	436	388	49	49		436	387	49	49		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	5.040	720	4.320	4.320		4.153	720	3.433	3.433		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	0		0	0		0		0							
	518	461	58	58		0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00
	540	480	60	60		0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00
	450	400	50	50		0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00
	540	480	60	60		0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00
	540	480	60	60		240	240	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00
	161	161	0	0		161	161	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00
	122	122	0	0		122	122	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00
	44	44	0	0		44	44	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00
	0		0	0		0		0							
	0		0	0		0		0							
	0		0	0		0		0							
	0		0	0		0		0							
	509	451	58	58		0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00
	1.206	1.070	136	136		0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00
	783	694	89	89		198	198	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00
	0		0	0		0		0							
	61	61	0	0		61	61	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00
	53	53	0	0		53	53	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00
	9	9	0	0		9	9	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00
	229	229	0	0		229	229	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00
	80	80	0	0		80	80	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00
	126	126	0	0		126	126	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00
	109	109	0	0		109	109	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00
	513	455	58	58		410	410	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00
	0		0	0		0		0							
	6.500	5.200	1.300	1.300		0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00
	7.187	5.590	1.597	1.597		0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00
	810	630	180	180		0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00
	810	630	180	180		0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00
	810	630	180	180		0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00

TT	Chủ đầu tư/Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao												Chỉ đầu tư/Đầu mối giao kế hoạch sau điều chỉnh	Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh																				
		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn năm 2025							Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn năm 2025						Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025				Ghi chú
		Tổng số	NSTW	Ngân sách tỉnh				Tổng số	NSTW	Tổng số	XDCB tập trung	Nguồn thu sử dụng đất	các nguồn thu khác		Tổng số	NSTW	NST	NS xã	Tổng số	NSTW	Tổng số	XDCB tập trung	Nguồn thu sử dụng đất	các nguồn thu khác	Tổng số	NSTW	NST	NS xã							
				Tổng số	XDCB tập trung	Nguồn thu sử dụng đất	các nguồn thu khác																						Tổng số	NSTW	NST	NS xã	Tổng số	NSTW	
*	UBND xã Tinh Hoà (cũ)	0		0	0		0		0					0,00	0,00	0,00	0,00			0		0				0,00	0,00	0,00	0,00						
365	BTXM tuyến từ ngã 3 nhà ông Thanh đi nhà ông Phạm Một, rẽ nhà ông Cừ và nhà ông Cẩn	564	461	104	104		0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00						
366	BTXM tuyến đường từ nhà Hồ Vàng đi nhà bà Nguyễn Thị Bé	325	265	60	60		0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00						
367	BTXM tuyến từ nhà ông Đỗ Đình Chính đi đường bê tông Phạm Sáu	294	240	54	54		0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00						
368	BTXM tuyến từ Nhà bà Nguyễn Thị Bông đến nhà ông Dương Luân	182	149	33	33		0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00						
369	BTXM tuyến đường từ kênh B10 đi Ngõ Lấp	325	265	60	60		0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00			0	0	0	0		0	0,00	0,00	0,00	0,00						
370	BTXM đường nội đồng tuyến từ nhà ông Phạm Sứ đến kênh B10 VC9 Gò Cẩn	882	720	162	162		882	720	162	162			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00			882	720	162	162			0,00	0,00	0,00	0,00						
371	BTXM đường nội đồng tuyến Đồng Phạm	647	528	119	119		647	528	119	119			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00			647	528	119	119			0,00	0,00	0,00	0,00						
372	BTXM và hệ thống thoát nước đoạn từ Bùn Điện đến gần UBND xã	448	361	87	87		23	0	23	23			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00			23	0	23	23			0,00	0,00	0,00	0,00						
373	BTXM tuyến đường từ đường DH521 đến Hợp tác xã Hòa Tây	391	320	72	72		27	0	27	27			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00			27	0	27	27			0,00	0,00	0,00	0,00						
*	Bỏ trị nợ nợ quyết toán DAHT																		49	0	49	49	0	0	49	0	49	49	0	0					
374	Xây dựng đường GTNT theo cơ chế hỗ trợ xi măng của UBND tỉnh, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2024 xã Tinh Hoà (11 tuyến)																		25		25	25			25		25	25							
375	Xây dựng đường GTNT theo cơ chế hỗ trợ xi măng của UBND tỉnh, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2024 xã Tinh Hoà (6 tuyến)																		24		24	24			24		24	24							

Phụ lục 1b

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025, KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VÀ KẾ HOẠCH VỐN ĐƯỢC PHÉP KÉO DÀI SANG NĂM 2025

THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH QUẢNG NGÃI

(Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương)

(Kèm theo Tờ trình số 90/TTr-UBND ngày 09/4/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT		Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao												Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh												Ghi chú									
		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn năm 2025						Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn năm 2025						Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025					
		Tổng số	NSTW	Trong đó				Tổng số	NSTW	NST	NSX	Tổng số	NSTW	NST	NSX	Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch sau điều chỉnh	Tổng số	NSTW	Trong đó				Tổng số	NSTW	Trong đó				Tổng số	NSTW	NST	NSX			
				Tổng số	Vốn XDCB	Vốn thu sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, TKC..)												Tổng số	Vốn XDCB	Vốn thu sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, TKC..)			Tổng số		NSTW	NST					NSX		
																																		Tổng số	Vốn XDCB
*	UBND xã Đắk Kan (cũ)	57.861	54.762	3.099	2.368	731	0	14.837	14.006	831	100	731	0	80,28	80,28		0,00	0,00		59.798	54.762	5.035	2.368	731	1.936	20.488	14.006	6.482	100	6.248	134	205,61	80,28	125,33	0,00
1	Dự án: Đường giao thông trục thôn Hoà Bình (Nhánh 1), xã Đắk Kan	273	200	73	73			0	0	0				0,00	0,00	0,00			273	200	73	73			0	0	0				0,00	0,00	0,00		1.936
2	Dự án: Đường giao thông trục thôn Hoà Bình (Nhánh 2), xã Đắk Kan	310	227	83	83			0	0	0				0,00	0,00	0,00			310	227	83	83			0	0	0				0,00	0,00	0,00		
3	Dự án: Đường giao thông trục thôn Hoà Bình (Nhánh 1), xã Đắk Kan	560	560	0	0			0	0	0				25,92	25,92	0,00			560	560	0	0			0	0	0				25,92	25,92	0,00		
4	Dự án: Đường giao thông trục thôn Hoà Bình (Nhánh 2), xã Đắk Kan	137	91	46	46			0	0	0				0,00	0,00	0,00			137	91	46	46			0	0	0				0,00	0,00	0,00		
5	Dự án: Đường giao thông trục thôn Hào Phú	1.324	1.321	3		3		3	0	3		3		0,00	0,00	0,00			1.324	1.321	3		3		3	0	3		3		0,00	0,00	0,00		
6	Dự án: Đầu tư nâng cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Hoà Bình, xã Đắk Kan	2.598	2.079	519	519			0	0	0				0,00	0,00	0,00			2.598	2.079	519	519			15	0	15		15		1,36	0,00	1,36		
7	Dự án: Đường giao thông trục thôn Hào Phú, đoạn 2	686	640	46	46			0	0	0				0,00	0,00	0,00			686	640	46	46			0	0	0				0,00	0,00	0,00		
8	Dự án: Nâng cấp, sửa chữa các nhà văn hoá trên địa bàn xã Đắk Kan	850	750	100	100			100	0	100	100			0,00	0,00	0,00			850	750	100	100			100	0	100	100			0,00	0,00	0,00		
9	Dự án: Đường giao thông thôn 2 đi thôn 4, xã Đắk Kan (bao gồm cả đoạn đi qua Nghĩa trang nhân dân xã Đắk Kan)	3.528	2.800	728		728		3.528	2.800	728		728		0,00	0,00	0,00			3.528	2.800	728		728		3.528	2.800	728		728		0,00	0,00	0,00		
*	UBND xã Sa Loong (cũ)	0		0				0		0								UBND xã Sa Loong	0		0				0		0								
10	Dự án: Đường lô 2, thôn Giang Lô 1 (Nhánh 2), xã Sa Loong	773	555	218	218			0	0	0				0,00	0,00	0,00			773	555	218	218			0	0	0				0,00	0,00	0,00		
11	Dự án: Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nông thôn và một số hạng mục thôn Cao Sơn	375	250	125	125			0	0	0				0,00	0,00	0,00			375	250	125	125			0	0	0				0,00	0,00	0,00		
12	Dự án: Nâng cấp, mở rộng trường THCS Sa Loong (THCS Nguyễn Huệ)	5.403	5.403	0	0			0	0	0				0,00	0,00	0,00			5.403	5.403	0	0			0	0	0				0,00	0,00	0,00		

Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao														Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh														Ghi chú										
TT		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn năm 2025						Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025				Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch sau điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn năm 2025						Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025							
		Tổng số	NSTW	Trong đó				Tổng số	NSTW	Trong đó				Tổng số	NSTW	Trong đó				Tổng số	NSTW	Trong đó				Tổng số	NSTW		Trong đó									
				Tổng số	Vốn XDCB	Vốn thu sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, TKC..)			tổng số	Vốn XDC B	Vốn thu sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, TKC..)			Tổng số	NSTW		NST			NSX	tổng số	Vốn XDCB	Vốn thu sử dụng đất				Vốn khác (tăng thu, TKC..)	Tổng số	NSTW	tổng số	Vốn XDCB	Vốn thu sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, TKC..)	NSTW	NST	NSX
13	Dự án: Đường vào khu sản xuất thôn Giang Lỗ 1 đi 200A	3.446	2.615	831	831			0	0	0				0,00	0,00	0,00				3.446	2.615	831	831			0	0	0		0,00	0,00	0,00						
14	Dự án: Sửa chữa nâng cấp công trình nước sinh hoạt thôn Giang Lỗ 1, xã Sa Loong	800	668	132	132			0	0	0				0,00	0,00	0,00				800	668	132	132			0	0	0		0,00	0,00	0,00						
15	Dự án: Nâng cấp, sửa chữa đường ĐH 74 (đoạn Hào Lý - Bun Ngai)	1.000	805	195	195			0	0	0				0,00	0,00	0,00				1.000	805	195	195			0	0	0		0,00	0,00	0,00						
16	Dự án: Đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất tại các trường học trên địa bàn xã Sa Loong	732	732	0	0			732	732	0				0,00	0,00	0,00				732	732	0	0			732	732	0		0,00	0,00	0,00						
17	Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn liên hợp huyện Ngọc Hồi	22.139	22.139	0	0			9.830	9.830	0				0,00	0,00	0,00				22.139	22.139	0	0			15.332	9.830	5.502		5.502		0,00	0,00	0,00	Cập nhật vốn NSH			
18	Nâng cấp, sửa chữa đường ĐH 74 (điểm đầu giao tại Trụ sở công ty 732, điểm cuối đến đập thủy lợi Đăk Kan)	2.000	2.000	0	0			0	0	0				0,00	0,00	0,00				2.000	2.000	0	0			0	0	0		0,00	0,00	0,00						
18	Sân vận động trung tâm xã Sa Loong	360	360	0				0	0	0				0,00	0,00	0,00				360	360	0	0			0	0	0		0,00	0,00	0,00						
*	UBND xã Đăk Kôi (cũ)	10.567	10.567	0	0	0	0	644	644	0	0	0	0	54,36	54,36	0,00				12.503	10.567	1.936			1.936	778	644	134	0	0	134	178,33	54,36	123,97	0,00			
19	Đường đi khu sản xuất thôn 3 (Đăk Móa), xã Đăk Kôi	1.950	1.950					0						0,00						2.507	1.950	557			557	0				0,00								
20	Sửa chữa Đường giao thông nông thôn Trắng Nổ - Kon Blo	450	450					0						12,16	12,16					450	450	0				0				12,16	12,16							
21	Sửa chữa Đường giao thông nông thôn Ngọc Răng - Nhân Liễu	600	600					0						17,59	17,59					600	600	0				0				17,59	17,59							
22	Đầu tư điện công lộ (năng lượng mặt trời) tại thôn 3, xã Đăk Kôi	76	76					0						5,08	5,08					76	76	0				0				5,08	5,08							
23	Sân bê tông nhà rồng thôn 5 xã Đăk Kôi	80	80					0						0,00	0,00					80	80	0				0				0,00	0,00							
24	Sân bê tông nhà rồng thôn 6 xã Đăk Kôi	80	80					0						0,00	0,00					80	80	0				0				0,00	0,00							
25	Nhà rồng thôn 3 xã Đăk Kôi	80	80					0						0,00	0,00					80	80	0				0				0,00	0,00							
26	Hệ thống loa phát thanh xã Đăk Kôi	340	340					0						0,76	0,76					340	340	0				0				0,76	0,76							
27	Đầu tư điện công lộ (năng lượng mặt trời) tại thôn 4, xã Đăk Kôi	280	280					0						0,00						346	280	66			66	0				31,21		31,21						
28	Đầu tư điện công lộ (năng lượng mặt trời) tại thôn 10, xã Đăk Kôi	280	280					0						0,00						345	280	65			65	0				5,09		5,09						
29	Cấp nước sinh hoạt trường THCS xã Đăk Kôi	469	469					0						0,00						603	469	134			134	0				134	0,00							
*	UBND xã Đăk Tơ Lung (cũ)																			0		0																
30	Dự án đường đi khu sản xuất tập trung thôn Kon Rá, xã Đăk Tơ Lung	370	370					0						2,25	2,25					370	370	0				0				2,25	2,25							

Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao														Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh														Ghi chú				
TT		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch vốn năm 2025					Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025				Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch sau điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn năm 2025						Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025			
		Tổng số	NSTW	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số		NSTW	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó						
				Tổng số	Vốn XDCB	Vốn thu sử dụng đất		Vốn khác (tăng thu, TKC. .)	tổng số	Vốn XDC B		Vốn thu sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, TKC. .)	NSTW				NST	NSX	tổng số		Vốn XDCB	Vốn thu sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		NSTW	NST		NSX			
31	Sửa chữa hệ thống điện nội thôn	57	57				0					1,09	1,09						57	57	0				0				1,09	1,09		
32	Dự án đường đi khu sản xuất tập trung thôn Kon Lung xã Đăk Tơ Lung	400	400				0					0,66	0,66						400	400	0				0				0,66	0,66		
33	Sửa chữa hệ thống điện nội thôn	51	51				0					0,98	0,98						51	51	0				0				0,98	0,98		
34	Đầu tư điện công lộ (năng lượng mặt trời) tại thôn 7, xã Đăk Tơ Lung	280	280				0					0,00							355	280	75		75	0					8,81		8,81	
35	Đầu tư điện công lộ (năng lượng mặt trời) tại thôn 8, xã Đăk Tơ Lung	280	280				0					0,00							355	280	75		75	0					8,81		8,81	
36	Sửa chữa Thủy lợi Đăk Pía, xã Đăk Tơ Lung	300	300				0					0,00							384	300	84		84	0					3,64		3,64	
37	Sửa chữa Thủy lợi Đăk Sa, xã Đăk Tơ Lung	300	300				0					0,00							383	300	83		83	0					0,00			
38	Đường đi khu sản xuất Brai nổi dài Thôn Kon Rá	300	300				0					4,43	4,43						300	300	0			0					4,43	4,43		
39	Đường đi khu sản Xuất Nước Nà nổi dài Thôn Kon Lung	300	300				0					4,44	4,44						300	300	0			0					4,44	4,44		
40	Đường đi khu sản xuất lên đập thủy điện Thôn Kon Lung	302	302				0					4,66	4,66						302	302	0			0					4,66	4,66		
41	Cụm loa kết nối đài truyền thanh xã	200	200				0					0,00							257	200	57		57	0					0,00			
42	Sửa chữa NSH Kon Lồ, xã Đăk Tơ Lung	200	200				0					0,00							257	200	57		57	0					0,00			
43	Đường đi khu sản xuất nước Trú nổi dài thôn Kon Keng	300	300				0					0,00	0,00						300	300	0			0					0,00	0,00		
44	Sửa chữa nhà rông thôn Kon Vì Vàng	74	74				0					0,00	0,00						74	74	0			0					0,00	0,00		
45	Đường đi khu sản xuất nước Krá 1 nổi dài thôn Kon Keng	300	300				0					0,00	0,00						300	300	0			0					0,00	0,00		
46	Đường đi khu sản xuất nước Krá 2 nổi dài thôn Kon Keng	300	300				0					0,00	0,00						300	300	0			0					0,00	0,00		
47	Sửa chữa nhà rông thôn Kon Lồ	75	75				0					0,00	0,00						75	75	0			0					0,00	0,00		
46	Đường từ tỉnh lộ 677 đi khu sản xuất nước Truồ thôn Kon Rá	100	100				0					0,24	0,24						100	100	0			0					0,24	0,24		
48	Sửa chữa Thủy lợi Đăk Lang, xã Đăk Tơ Lung	250	250				0					0,00	0,00						321	250	71		71	0					25,20	0,00	25,20	
49	Nước sinh Kon Long, xã Đăk Tơ Lung	250	250				0					0,00							321	250	71		71	0					8,43		8,43	
50	Nước sinh hoạt Kon Bi, xã Đăk Tơ Lung	250	250				0					0,00							321	250	71		71	0					6,98		6,98	
51	Sửa chữa nhà rông thôn Kon Lung	75	75				75	75				0,00							75	75	0			75	75				0,00			
52	Sửa chữa nhà rông thôn Kon Keng	75	75				75	75				0,00							75	75	0			75	75				0,00			

Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao														Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh														Ghi chú				
TT		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch vốn năm 2025					Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025				Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch sau điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn năm 2025						Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025			
		Tổng số	NSTW	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số		NSTW	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó						
				NS tỉnh				NS tỉnh				NS tỉnh						NS tỉnh				NS tỉnh										
				Tổng số	Vốn XDCB	Vốn thu sử dụng đất		Vốn khác (tăng thu, TKC. .)	tổng số	Vốn XDC B		Vốn thu sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, TKC. .)	Tổng số				NSTW	NST	NSX		tổng số	Vốn XDCB	Vốn thu sử dụng đất		Vốn khác (tăng thu, TKC..)	Tổng số		NSTW	NST	NSX	
53	Sửa chữa hệ thống điện nội thôn 1,2,3,4,5,8	200	200				200	200				0,00				200	200	0				200	200				0,00					
54	Đường đi khu sản xuất Kon Vi Vàng, xã Đăk Tô Lung	294	294				294	294				0,00				294	294	0				294	294				0,00					
55	Hỗ trợ máy móc (máy sấy khô dùng điện và than; cũi; máy hấp)															220	0	220				220				6,80		6,80				
56	Hỗ trợ máy móc (máy sấy khô dùng điện, dầu diesel; máy hút chân không);															250	0	250				250				19,00		19,00				

PHỤ LỤC 2
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025, KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VÀ KẾ HOẠCH VỐN ĐƯỢC PHÉP KÉO DÀI SANG NĂM 2025
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Tờ trình số 90/TTr-UBND ngày 09/4/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao														Chủ đầu tư/ Đầu mỗi giao kế hoạch sau điều chỉnh	Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh														Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch vốn năm 2025					Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025					Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch vốn năm 2025					Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
	Tổng số	NSTW	Trong đó			Tổng số	NSTW	Trong đó			Tổng số	NSTW	Trong đó			Tổng số	NSTW	Trong đó			Tổng số	NSTW	Trong đó			Tổng số	NSTW	Trong đó																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
			Ngân sách địa phương					Ngân sách địa phương					NSDP					Ngân sách địa phương					NSDP					Ngân sách địa phương			NSDP																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
			Tổng số	NS tỉnh giao đầu kỳ	NS từ cấp huyện chuyển lên tỉnh quản lý			Tổng số	NS tỉnh giao đầu kỳ	NS từ cấp huyện chuyển lên tỉnh quản lý			Tổng số	NS tỉnh giao đầu kỳ				NS từ cấp huyện chuyển lên tỉnh quản lý	Tổng số	NS tỉnh giao đầu kỳ			NS từ cấp huyện chuyển lên tỉnh quản lý	Tổng số	NS tỉnh giao đầu kỳ			NS từ cấp huyện chuyển lên tỉnh quản lý	Tổng số		NS tỉnh giao đầu kỳ	NS từ cấp huyện chuyển lên tỉnh quản lý	Tổng số	NS tỉnh giao đầu kỳ	NS từ cấp huyện chuyển lên tỉnh quản lý	Tổng số	NS tỉnh giao đầu kỳ	NS từ cấp huyện chuyển lên tỉnh quản lý																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							

PHỤ LỤC 3

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025, NĂM 2025 VÀ KẾ HOẠCH VỐN ĐƯỢC PHÉP KÉO DÀI SANG NĂM 2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ, PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ, HỢP TÁC XÃ GIAI ĐOẠN 2021-2025 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Nguồn vốn: Ngân sách địa phương)

(Kèm theo Tờ trình số 90/TTr-UBND ngày 09/4/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao			Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh			Ghi chú
		Đầu mỗi giao kế hoạch/ Chủ đầu tư	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025	
	Tổng số		3.000	0	3.000	0		
1	Xây dựng trạm bơm tại cánh đồng hóc (Khê Bình, Khê Định, Khê Trung)	UBND xã Tịnh Khê	3.000	0	3.000	0	130,22	

PHỤ LỤC 4
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
Nguồn vốn: ngân sách địa phương

(Kèm theo Tờ trình số 90/TTr-UBND ngày 09/4/2026 của UBND tỉnh)

ĐVT triệu đồng

STT	Kế hoạch đầu tư công đã được đã cấp thẩm quyền giao				Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh			Ghi chú
	Đầu mối giao kế hoạch/Chủ đầu tư	Ngân sách tỉnh trong đó:			Ngân sách tỉnh trong đó:			
		Tổng số	Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh từ nguồn vượt thu đã giao	Kế hoạch vốn vượt thu được phép kéo dài sang năm 2025	Tổng số	Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh từ nguồn vượt thu đã giao	Kế hoạch vốn vượt thu được phép kéo dài sang năm 2025	
	Các xã đăng ký về đích nông thôn mới năm 2024-2025 (15 xã)							
1	UBND xã Ba Vì	2.000	2.000		2.221	2.221		Cập nhật bổ sung vốn ngân sách huyện đối ứng 221 triệu

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày tháng năm 2026

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác của tỉnh Quảng Ngãi
Nguồn vốn: Ngân sách trung ương và ngân sách địa phương

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIV - KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 và Nghị định số 275/NĐ/CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới và một số Chương trình, dự án khác của tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn

năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác của tỉnh Quảng Ngãi, với các nội dung như sau:

1. Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025: Cập nhật tăng vốn thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới **6,86 tỷ đồng**.

2. Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025: Cập nhật tăng kế hoạch vốn đối ứng từ nguồn ngân sách huyện (cũ): **9,733 tỷ đồng**.

3. Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025: Cập nhật tăng nguồn vốn được phép kéo dài sang năm 2025 thực hiện Chương trình cho các đơn vị, địa phương là **404,3 triệu đồng** (Trong đó: Ngân sách trung ương là 1,4 triệu đồng; Ngân sách tỉnh là 402,9 triệu đồng)

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIV Kỳ họp thứ 2 thông qua ngàytháng năm 2026 và có hiệu lực từ ngày thông qua.

2. Các nội dung khác của Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 12/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi không điều chỉnh tại Nghị quyết này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban ngành, hội đoàn thể tỉnh;
- Cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- VP ĐĐBQH và HĐND tỉnh: CVP, PCVP, các Phòng, CV;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Tuy